

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31

1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.

1.3. Tên gói thầu: “BH01: Mua sắm vật tư bách hoá tổng hợp”

1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.

1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.

- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng...đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng việt nếu không phải là tiếng việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Axeton	Dạng hợp chất hữu cơ, công thức là: $C_3H_6O$ Dạng chất lỏng không màu dễ cháy Quy cách: 500ml
2	Axít	Độ a xít đậm đặc 50% Khối lượng mol: 36,46 g/mol Khối lượng riêng: 1,18 g/cm <sup>3</sup> Điểm nóng chảy: -27,32 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
3	Bàn chải đồng	Cán gỗ, sợi đồng 0.2mm. Kích thước 295/470mm, 3 hàng
4	Bàn chải sắt	Chất liệu sợi bàn chải: sắt sợi cong Chất liệu tay cầm: Nhựa tổng hợp Kích thước: 50x100 mm
5	Bàn chải sắt đánh rỉ	Dụng cụ làm sạch bề mặt với sợi thép dài 25mm, xếp hình kiểu chữ V. Cán gỗ được tiện tròn cạnh, dễ cầm
6	Bàn dập ghim	Dùng Đạn ghim số 10 Plus để bấm ghim Dập được 20 tờ giấy Chất liệu: Thân máy thường nhựa bền + lõi kim loại Lực bấm: Lò xo đàn hồi, giúp lực bấm nhẹ và ổn định Thiết kế: Nhỏ gọn, tiện đặt bàn văn phòng hoặc mang theo kích thước: ~9.5 × 3.7 × 2.5 cm
7	Băng bảo ôn	Vật liệu: PVC Độ dày: 0,25mm Kích thước: Rộng 7,7cm x 1.200cm dài (+/- 2%) Trọng lượng: 330g/ cuộn ( 1kg~3 cuộn) Dính một mặt: không Màu sắc: trắng
8	Băng dính cách điện	Chất liệu: PVC, cách điện Kích thước: 0.13mm x 19mm x 20 yard Màng băng keo 125micromet Màu sắc: đen
9	Băng dính cách điện	Bề rộng 19 mm Độ dày 0,13 mm Chiều dài 20 yards Kiểu dính 1 mặt Màu sắc: Xanh
10	Băng dính giấy	Băng dính giấy Màu sắc: Trắng sữa Kích thước: rộng 1,5 cm, dài 27 m
11	Băng dính giấy	Băng dính: Chiều rộng: 2F, dán 2 mặt, độ dính cao Dính chặt với hầu hết các bề mặt vật liệu nhẵn như nhựa, kim loại, kính Màu sắc: trong suốt
12	Băng dính giấy	Băng dính giấy Màu sắc: Trắng sữa Kích thước: rộng 2 cm, dài 7,5 m
13	Băng dính giấy	Chịu nhiệt 180 độ C, 1 bề mặt giấy, 1 bề mặt keo khổ ngang 50 mm ±2% chiều dài 9m ±2%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Không dính keo khi gỡ
14	Băng dính trắng	Màu sắc: trong suốt Kích thước: Bản rộng băng dính 48mm Độ dài: Băng dính 22m. Chất liệu: Làm từ cao su tự nhiên
15	Băng dính trắng đục	Màu sắc: trong suốt Kích thước: Bản rộng băng dính 20mm dài 7,5m
16	Băng dính vải xanh	Có khả năng chịu nhiệt cao, cách điện có khả năng chống nước tia UV và những ảnh hưởng của thời tiết trong thời gian dài Màu xanh dương Băng dính vải thường đóng quy cách 48mm x 11Y
17	Băng dính xanh	Chất liệu vải Màu sắc: Xanh dương Chịu nhiệt độ: Lên tới 6 độ C Độ dính: 14 Mic Quy cách: bản rộng 7 cm; dài 1 Yard
18	Băng mực máy in	Dòng: lm-ir Loại: mực in truyền nhiệt Màu: đen Chiều rộng: 12 mm Chiều dài: 50 m/ roll
19	Băng vải	Loại vải sợi thủy tinh, chịu nhiệt độ Màu trắng Co rút nhiệt (12320C, 24h): 3,5% Kích thước: W20mm x L20m x dày 1mm
20	Băng vải	Loại vải sợi thủy tinh, chịu nhiệt độ Màu trắng Co rút nhiệt (12320C): 3,5% Kích thước: W20mm x L20m x dày 1,5mm
21	Bìa	Bìa màu nội (A3) Kích thước: (297x420)mm Màu sắc: xanh
22	Bìa	Giấy bìa A4 Kích thước: (210 x 297mm), định lượng 120gms Màu sắc: hồng
23	Bìa	Giấy bìa A4 Kích thước: (210 x 297mm), định lượng 160gms Màu sắc: xanh dương
24	Bìa	Giấy bìa A4 Kích thước: (210 x 297mm), định lượng 120gms
25	Bìa	Giấy bìa A4

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: (210 x 297mm), định lượng 120gms Màu sắc: vàng
26	Bìa	Bìa màu Kích thước: 210mm x 297mm Đơn vị tính: 250 tờ/tập Màu sắc: Xanh
27	Bìa amiăng	Vật liệu chế tạo: Amiăng chịu nhiệt Áp suất làm việc có thể lên đến từ 4 đến 5MPa Độ dày: 0.5mm Kích thước: 1270 x 1270 x 0,5 mm Nhiệt độ làm việc có thể lên đến 450 độ C
28	Bìa amiăng	Vật liệu chế tạo: Amiăng chịu nhiệt Áp suất làm việc có thể lên đến từ 4 đến 5MPa Độ dày: 0.5mm Kích thước: 1270 x 1270 x 1,5 mm Nhiệt độ làm việc có thể lên đến 450 độ C
29	Bìa amiăng	Chất liệu: a mi ăng, dạng tấm Độ dày: 2 mm Khổ: 1270x1270 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 400 kG/cm <sup>2</sup> Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
30	Bìa bóng kính	Chất liệu: phim PET Độ dày: 0.1mm. Kích thước chiều rộng: 450mm
31	Bìa bóng kính	dành cho giấy khổ A3 — 297 × 420 mm Chất liệu: nhựa PVC hoặc mica trong suốt, sáng bóng, bảo vệ tài liệu khỏi bụi, nước nhẹ và rách. Định lượng/Độ dày: ~1.2 mm đến 1.5 mm
32	Bìa cách điện	Hình dạng: dạng tấm Kích thước: độ dày 0,2 mm Vật liệu: Giấy nguyên chất Đặc tính: cách điện, làm kín
33	Bìa cách điện	Vật liệu: giấy cách điện tổng hợp Đặc tính: Không dẫn điện Độ dày: 0,8 mm
34	Bìa đóng sổ	Kích thước: đúng chuẩn A3 → 297 × 420 mm. Chất liệu: bìa cứng. Độ dày: ~250 – 300 gsm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
35	Bìa giả da	Cặp 3 dây giả da Kích thước A3. Độ dày: 10cm
36	Bìa giả da	Cặp 3 dây giả da Kích thước A4. Độ dày: 10cm
37	Bìa lót trần	Ớp lót bên ngoài 110 - 250gsm Trung bình 110gsm - 200gsm Lót bên trong 150 - 250gsm
38	Bìa màu	Kích thước: chuẩn A3: 297 × 420 mm Định lượng giấy: thường từ ~160 gsm-180 gsm Nhiều màu sắc
39	Bìa màu	Kích thước: chuẩn A4 – 210 × 297 mm. Định lượng phổ biến: ~160 gsm-180 gsm Màu sắc: đa dạng (xanh, đỏ, vàng, hồng, trắng, v.v.)
40	Bìa Mica	Bìa mica A4 Kích thước: 210x297mm Dày 0,15 mm Đóng gói: 100 tờ/ram Nhiệt độ: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH
41	Bình ga mini	Thành phần: khí bu tan Tổng khối lượng toàn bình: 250 g Phạm vi nhiệt độ làm việc: -15 đến 60 độ C
42	Bình nước rửa kính	Loại bình bằng nhựa tổng hợp, thành nhựa dày 2mm Áp suất làm việc tối đa: 0,8 kg/cm <sup>2</sup> Trọng lượng: 0,36 kg Dung tích: 2,5 lít
43	Bình xịt	Thể tích: 412ml Thành phần: dầu WD4 Công dụng: Giúp bôi trơn, làm sạch bề mặt, chống rỉ sét, chống ẩm,...
44	Bộ 10 cọ vẽ	Bộ 10 cọ vẽ màu nước, màu acrylic, sơn dầu Chất liệu: Tay cầm bằng gỗ, Sợi nylon mềm Kích thước : từ 16 đến 20cm
45	Bộ dây + vòi xịt toilet	Loại vòi cầm tay, chất liệu nhựa cao cấp ABS, vòi xịt ty thau Chiều dài: 1,2m Bao gồm: 1 dây cấp nước, 1 vòi xịt, 1 bát đỡ, bộ định ốc

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
46	Bộ gioăng mặt máy	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều rộng: 0,115 m Chiều cao: 0,02 m Chiều dài: 0,255 m Trọng lượng: 0,24 kg Độ dẫn dài tương đối: 10%
47	Bộ gioăng mặt máy	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 25 độ C Chiều rộng: 0,125 m Chiều cao: 0,2 m Chiều dài: 0,265 m Trọng lượng: 0,25 kg Độ dẫn dài tương đối: 1%
48	Bộ gioăng, phốt	Gồm 06 chi tiết: 2 Phốt chặn bụi, phốt piston, 1 gioăng làm kín, 2 vòng dẫn hướng và 1 Vòng dẫn hướng; Làm việc áp suất $\leq 300$ bar, vật liệu PU – PTFE – NBR, dùng cho dầu thủy lực tiêu chuẩn HIAB. Cụ thể như sau: - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 90x100 mm, chiều dày thành: 5 mm; - Phốt chặn bụi: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 90x102 mm, chiều dày thành: 6 mm; - Gioăng làm kín: Vật liệu chế tạo: Phenolic / PTFE, đường kính trong, ngoài 90x110 mm, chiều dày thành: 10 mm; - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 90x110 mm, chiều dày thành: 10 mm
49	Bộ gioăng, phốt	Gồm 06 chi tiết: 2 Phốt chặn bụi, phốt piston, 1 gioăng làm kín, 2 vòng dẫn hướng và 1 Vòng dẫn hướng; Làm việc áp suất $\leq 300$ bar, vật liệu PU – PTFE – NBR, dùng cho dầu thủy lực tiêu chuẩn HIAB. Cụ thể như sau: - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 80x90 mm, chiều dày thành: 5 mm; - Phốt chặn bụi: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 80x92 mm, chiều dày thành: 6 mm; - Gioăng làm kín: Vật liệu chế tạo: Phenolic / PTFE, đường kính trong, ngoài 80x100 mm, chiều dày thành: 10 mm; - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 80x100 mm, chiều dày thành: 10 mm
50	Bộ gioăng, phốt	Gồm 10 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, 4 vòng dẫn hướng, 2 vòng đệm chống ép và 3 O-ring.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Làm việc áp suất <math>\leq 300</math> bar, vật liệu PU – PTFE – NBR, dùng cho dầu thủy lực tiêu chuẩn HIAB. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 80x100 mm, chiều dày thành: 10 mm,</li> <li>- Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 85x95 mm, chiều dày thành: 5 mm,</li> <li>- Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 85x115 mm, chiều dày thành: 15 mm,</li> <li>- Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic / PTFE, đường kính trong, ngoài 115x125 mm, chiều dày thành: 5 mm,</li> <li>- Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic / PTFE, đường kính trong, ngoài 80x92 mm, chiều dày thành: 6 mm,</li> <li>- Vòng thân xi lanh: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 86x92 mm, chiều dày thành: 3 mm, - Gioăng lót: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 50x56 mm, chiều dày thành: 3 mm</li> <li>- Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 80x88 mm, chiều dày thành: 4 mm</li> </ul>
51	Bộ gioăng, phốt	<p>Gồm 10 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, 4 vòng dẫn hướng, 2 vòng đệm chống ép và 3 O-ring.</p> <p>Làm việc áp suất <math>\leq 300</math> bar, vật liệu PU – PTFE – NBR, dùng cho dầu thủy lực tiêu chuẩn HIAB. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm,</li> <li>- Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 55x65 mm, chiều dày thành: 5 mm,</li> </ul>
52	Bộ vệ sinh màn hình	Một bộ 7 món bao gồm: 1 thổi bụi, 1 bình chất tẩy dạng xịt, 1 túi slime, 1 bộ vệ sinh màn hình, 1 cọ, 2 khăn lau, tấm bông
53	Bộ vít nở nhựa	<p>Kích thước vít: <math>\varnothing 8 \times 3</math></p> <p>Tắc kê (nở): Chất liệu nhựa <math>\varnothing 8</math></p>
54	Bông	<p>Bông trắng, sản phẩm 100% bông tự nhiên</p> <p>Khả năng thấm hút cao và nhanh.</p> <p>Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da</p>
55	Bột đá matit	<p>Dạng bột, tên hóa học là Carbonate Calcium (<math>\text{CaCO}_3</math>)</p> <p>Màu sắc: trắng</p> <p>Độ mịn của bột đá: 60-75<math>\mu\text{m}</math></p>
56	Bọt nước thăng bằng	<p>Vật liệu: Thủy tinh</p> <p>Kích thước: <math>\varnothing 12 \times 50</math></p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Ống kín 2 đầu, vỏ bọc bằng đồng vàng            Có khắc vết thẳng bằng            Chứa nước có bọt khí bên trong</p>
57	Bút bi đen	<p>Đường kính viên bi ngòi: 0,8 mm            Bút bi dạng bấm cò.            Nơi tỉ ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn tuột, mỏi tay khi viết thường xuyên màu đen</p>
58	Bút bi đen	<p>Đầu bi: 0.5mm            Độ dài viết được: 1.600-2.000m            Đầu bi nhỏ cho nét chữ thanh mảnh</p>
59	Bút bi đen	<p>Đường kính viên bi ngòi: 0,7 mm            Trọng lượng 11 gram            Thân bút làm từ nhựa màu đục. Giắt bút bằng kim loại mạ crom sáng bóng. Tầm có đệm mềm (grip) giúp cầm êm tay và giảm trơn trượt khi viết. Đầu bút dạng cone.            Nhiệt độ sử dụng: 10 ~ 55° C.            Độ ẩm: 55 ~ 95% RH</p>
60	Bút bi nền	<p>Loại bút: Bút bi nền (bút bi không ruột – mực đổ trực tiếp vào thân bút).            Ngòi: ~0.6 mm – nét chữ rõ, mượt.            Thân bút: Nhựa trắng đục.            Mực: Mực dầu/ nền cho nét sắc, ít lem, khô nhanh.            Trọng lượng: ~50 g.</p>
61	Bút bi nước đen	<p>Bút Bi Nước 0.5mm            Chiều dài thân bút: 15cm            Có nắp đậy để bảo quản bút tốt hơn, cho thời gian sử dụng lâu dài hơn            Chất liệu: nhựa cao cấp, Bút bi dạng gel nước viết tron, mực đen</p>
62	Bút bi nước đỏ	<p>Bút Bi Nước 0.5mm            Chiều dài thân bút: 15cm            Có nắp đậy để bảo quản bút tốt hơn, cho thời gian sử dụng lâu dài hơn            Chất liệu: nhựa cao cấp, Bút bi dạng gel nước viết tron, mực đỏ</p>
63	Bút bi nước màu đỏ	<p>Màu mực: đỏ tươi.            Ngòi: thường ~0.5 mm.            Loại mực: dạng gel/ nước (gel ink).</p>
64	Bút bi xanh	<p>Đường kính viên bi ngòi: 0,8 mm            Bút bi dạng bấm cò.</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nơi tỉ ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn tuột, mỗi tay khi viết thường xuyên màu xanh
65	Bút bi xanh	Màu mực: xanh loại bút: gel nước Kích thước ngòi bút: 0,7 mm Vật liệu thân bút: Nhựa Đầu cài bút mạ crome Mực gel trơn, mau khô, ít lem
66	Bút chì bấm	Thân bút được làm bằng vỏ nhựa cao cấp, màu sắc trẻ trung, đầu bút làm bằng inox chống gỉ. Nét 0,5mm
67	Bút dạ	Bút dạ số mực đen 0.5 mm Loại bút đầu dạ bọc ngòi kim dài, mực đen Độ chính xác cao, mực bút ra đều, nhanh khô, không bị lem, không bị tắc hay ứ đọng mực khi dùng lâu. Trọng lượng (gr) 250 Kích Thước Bao Bì 15 x 1 x 1 cm
68	Bút dạ kính	Bút có 2 đầu ngòi: Một đầu 0.5mm, một đầu 1-1.3mm Sử dụng phù hợp trên CD-R, DVD-R, hình xăm da, giấy, kính, cửa sổ, sứ, gỗ...v.v Màu sắc: Đen, Đỏ, Xanh dương, Xanh lá
69	Bút dạ mực	Loại mực: marker / dạ dầu thường có mực đậm, bám chắc, nhanh khô, dùng tốt trên giấy, bìa, nhựa... Ngòi:Nét to (~1.0–2.0 mm) Nét mảnh (~0.5–1.0 mm)
70	Bút ký	Màu mực: xanh Kích thước ngòi bút: 0,7 mm Vật liệu thân bút: Nhựa Đầu cài bút mạ crome
71	Bút lông	Màu mực đậm tươi, mực ra đều và liên tục. Đầu bút bằng vật liệu Polyester, thân bút cầm chắc tay Độ bám dính của mực tốt trên các vật liệu: Giấy, gỗ, da, nhựa, thủy tinh, kim loại, gốm, sứ, đĩa CD... 2 đầu bút kích thước : 0.8 mm và 6mm Mực không độc hại
72	Bút nhớ	Loại: bút dạ quang / bút nhớ dòng (highlighter). Ngòi: đầu nét rộng ~4-5 mm. Mực: dạ quang tươi sáng, phản quang tốt. Trọng lượng: ~26 g mỗi cây.
73	Bút ni	Không chứa chất lưu huỳnh, silic...

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Không thấm nước ngay cả sau khi viết            Thời gian khô mực : 1-3 phút            Không bị phai màu theo thời gian, không bong tróc khi ở nhiệt độ cao            Màu sắc: Xanh dương            Chịu nhiệt độ: từ (-)10 độ c đến (+)200 độ c            Kích thước bút: 130 x 13mm, đầu ngòi tròn, nét: 2.2 ~ 2.5mm</p>
74	Bút son	<p>Loại mực Sơn dầu hoặc acrylic không xóa được, bám tốt mọi bề mặt            Mực Khô nhanh, đậm màu, chống nước và chống phai            Đầu ngòi: ~0.8 ~2            Chiều dài thân bút ~130–140 mm            Thân bút Nhựa/kim loại nhẹ chịu va đập nhẹ            Ứng dụng Đánh dấu ký hiệu, viết số, trang trí, công nghiệp, xây dựng</p>
75	Bút xóa	<p>Bút xóa có dung tích mực 12ml            Hình dáng thân đẹp, cán bằng nhựa màu xanh lá, đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt            Trọng lượng: 34 gram</p>
76	Bút xóa băng	<p>Băng xóa kéo 12m x 5mm            Chất liệu: Nhựa ABS</p>
77	Bút xông	<p>Kích thước: Ø14mm x 180mm            Dung lượng: 650mah            Tải: điện trở hơn 1,60            Dòng tĩnh: &lt;5uA</p>
78	Butyl	<p>Dạng chất lỏng, không màu            Điểm sôi: 126 °C            Mật độ: 882 kg/m<sup>3</sup>            Công thức: C<sub>6</sub>H<sub>12</sub>O<sub>2</sub>            Điểm nóng chảy: -78 °C            Khối lượng phân tử: 116,16 g/mol</p>
79	Can nhựa	<p>Can với chất liệu nhựa HDPE bền bỉ, cao cấp độ bền cao            Dung tích: 10L            Nguyên liệu: HDPE            Màu sắc: Trắng</p>
80	Cao su bầu lọc gió	<p>Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt.            Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C            Đường kính trong: 15 mm            Đường kính ngoài: 23 mm            Độ dày vòng: 8 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
81	Cao su bầu lọc gió	Vật liệu: EPDM, SIL, NBR, CSM, CR, VITON Nhiệt độ làm việc: -5+25□ Độ cứng: 2-9 Shore A (có thể dung sai ±3°) Đường kính trong (ID): 13 mm Đường kính ngoài (OD): 16 mm Chiều dài chưa kéo giãn: 3 mm Chiều dài kéo giãn tối đa: 45 mm Số lượng nếp gấp: 8 nếp Độ dày vật liệu: 4 mm
82	Cao su Bloc	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt. Kích thước: Đường kính trong: 16 mm. Đường kính ngoài: 25 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 150 °C
83	Cao su chắn bùn	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Chiều dài: 450 mm Chiều rộng: 450 mm Chiều dày: 5 m
84	Cao su chịu dầu	Chất liệu: Cao su chịu dầu Độ dày: 1 mm Màu đen Nhiệt độ làm việc: từ -40°C đến 90 °C
85	Cao su chịu dầu	Chiều dày: 2mm Chiều rộng khổ: 1000mm Áp suất làm việc từ 0,5 đến 3,0 atm; Chịu được dung dịch axit, kiềm, dầu (độ bão hòa lên đến 20%) Nhiệt độ làm việc: từ -30 °C đến + 80 °C
86	Cao su chịu dầu	Chiều dày: 3mm Chiều rộng khổ: 1000mm Áp suất làm việc từ 0,5 đến 3,0 atm; Chịu được dung dịch axit, kiềm, dầu (độ bão hòa lên đến 20%) Nhiệt độ làm việc: từ -30 °C đến + 80 °C
87	Cao su côn vòi phun	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt. Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C Đường kính trong: 16 mm Đường kính ngoài: 28 mm Độ dày vòng: 8 mm
88	Cao su đỡ nhíp	Vật liệu: cao su tổng hợp Kích thước dài x rộng x cao: 70 x 32 x 10 mm
89	Cao su đỡ	Vật liệu: cao su tổng hợp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	nhíp	Kích thước dài x rộng x cao: 80 x 42 x 12 mm Khối lượng: 0,6 kg
90	Cao su giảm chấn	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt, đàn hồi. Kích thước D ngoài (mm): 26mm Kích thước d trong (mm): 14mm Kích thước độ dày (mm): 6mm
91	Cao su giảm chấn	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu dầu, chịu mài mòn, chịu áp lực, chịu nhiệt độ Hình dạng: hình trụ tròn Kích thước: Ø20x5x20
92	Cao su giảm xóc	Trọng lượng 3,5 kg Nhà chế tạo: ЯЗДА Chiều rộng, mm: 7 Chiều dài, mm: 55
93	Cao su giảm xóc	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: Ø10x19 mm
94	Cao su giảm xóc	Vật liệu: cao su tổng hợp Kích thước: Chiều cao: 26 mm; rộng: 60 mm Khối lượng: 0,045 kg
95	Cao su khớp lai máy phát	Chiều dày: 20 mm Vật liệu: Hỗn hợp phíp Đường kính: 220 mm Khả năng chịu tải: 75 kN
96	Cao su non	Thành phần chính: polyurethane Màu sắc: Đen Dạng: tấm dày 2 mm
97	Cao su ống	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp đường kính: 20x14 Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +90 ° C Áp suất làm việc: 10 bar Trọng lượng: 0,3 kg
98	Cao su sàn xe	Chất liệu: Cao su Bề rộng: 1,2 m Độ dày: 10 mm Màu sắc: Đen
99	Cao su tấm	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Chiều dài: 1000 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều rộng: 500 mm Chiều dày: 8 mm Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +120 ° C Áp suất làm việc: 12 bar Trọng lượng: 0,5 kg
100	Cao su trải sàn	Vật liệu: Cao su tổng hợp Khổ rộng: 1000 mm Dày: 5 mm màu đen
101	Cao su trải sàn	Vật liệu: Cao su tổng hợp Khổ rộng: 13 mm Dày: 5 mm màu đen
102	Cao su xốp	Chất liệu: Cao su xốp Đặc tính: làm kín Hình dạng: dạng tấm Chiều dày: 1 mm
103	Cao su xốp	Cao su tổng hợp (cao su xốp) Dạng tấm, Khổ 1m Dày: 15 mm Màu sắc: Đen
104	Cao su xốp	Chất liệu: Cao su xốp Đặc tính: làm kín Hình dạng: dạng tấm Chiều dày: 3 mm
105	Cao su xốp	Chất liệu: Cao su xốp Đặc tính: làm kín Hình dạng: dạng tấm Chiều dày: 5 mm
106	Cao su xốp	Chất liệu : Cao su xốp Chiều dày 5mm; chiều rộng 30mm Độ bền kéo đứt $\geq 1,1\text{MPa}$ , Lực đạt được khi nén mẫu 50% chiều cao ban đầu $\geq 0,211,1\text{MPa}$
107	Cặp 3 dây	Bìa được làm từ carton cứng, có độ bền cao. Bề mặt có sẵn tem nhãn để ghi chú Chất liệu carton Màu sắc: hoa văn sáng Kích thước: (22x30)cm Gáy rộng: 20 cm
108	Cặp 3 dây giả da	Cặp 3 dây giả da (DxRxC)mm: 450x340x35 Xung quanh có 3 dây buộc. Dùng để lưu trữ giấy tờ, hồ sơ...

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chất liệu: giả da
109	Cặp 3 dây giả da	Cặp 3 dây giả da (DxRxC)mm: 450x340x60 Xung quanh có 3 dây buộc. Dùng để lưu trữ giấy tờ, hồ sơ... Chất liệu: giả da
110	Cặp đựng tài liệu	Cặp giả da cao cấp (DxRxC)mm: 400x300x100 Ngăn chứa tài liệu: 03. Dùng để lưu trữ giấy tờ, hồ sơ... Có nắp khóa bằng inox không gỉ
111	Cáp lụa	Đường kính cáp: 2 mm, được bện lại với nhau bằng nhiều sợi nhỏ có đường kính 0,2 mm
112	Cáp lụa	Đường kính: 3 mm Độ dày lớp nhựa: 0,5 mm Màu sắc nhựa: Trong suốt Lõi mạ kẽm Đường kính các sợi nhỏ: 1 mm
113	Cáp lụa	Đường kính sợi: 6 mm, được bện lại với nhau bằng nhiều sợi nhỏ.
114	Cáp lụa	Đường kính sợi: 0,5 mm, được bện lại với nhau bằng nhiều sợi nhỏ.
115	Cáp lụa	Đường kính sợi: 1 mm, được bện lại với nhau bằng nhiều sợi nhỏ.
116	Chất tẩy sơn	Thể tích: 875 ml Thành phần chính: Metylen Cloride (75 – 80)% Dung môi: (20 – 25)% Tỷ trọng: (1,1 1,2) g/cm <sup>3</sup> Thời gian bong tróc lớp sơn: Tối đa 15 phút
117	Chỉ khối	Chất liệu: làm từ tơ capron, bền, dai Đường kính sợi chỉ: 1mm
118	Chổi lông nhỏ	Bộ chổi lông có kích thước (0,5; 1; 1,5)inch Cán nhựa màu cam
119	Chổi nỉ đánh bóng	Kích thước: (100x12x16) mm Màu sắc: đỏ Độ cứng: 9P
120	Chổi quét sơn	Chất liệu cán: Gõ Bề rộng: 4 inch Độ dày: 20 mm, 120/T Chiều dài sợi chải: 70mm
121	Chổi quét sơn	Chất liệu cán: Gõ Bề rộng: 25 mm Độ dày: 16 mm Chiều dài sợi chải: 70mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
122	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:30 mm, 120/T Chiều dài sợi chổi:70mm
123	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:50 mm, 120/T Chiều dài sợi chổi:70mm
124	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng: 65 mm Độ dày: 16 mm Chiều dài sợi chổi:65 mm
125	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:75 mm, 120/T Chiều dài sợi chổi:70mm
126	Chụp cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Kích thước (D x R x C): ,262 x ,183 x ,24m Cân nặng: ,1kg Số nếp xếp: 7
127	Chụp cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Chiều dài: 30,5 cm Đường kính trong: 54 mm Đường kính ngoài: 60 mm Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +90 ° C Áp suất làm việc: 10 bar Trọng lượng: 0,3 kg
128	Chụp cao su	Kích thước Ø40x2 Chất liệu: Cao su tổng hợp
129	Chụp cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Phạm vi nhiệt độ hoạt động: từ -30 đến 95 độ C Đường kính: 26,6 mm; Đường kính trong chụp nút: 20 mm Chiều cao chụp cao su: 5 mm Trọng lượng: 10 g
130	Chụp cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Màu sắc: Đen Đường kính lớn nhất: 32 mm, Đường kính trụ nhỏ: 20 mm, Chiều cao nút ấn: 2 đến 4,5 mm Độ cứng: 40-90 Shore A

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -50 đến 220 độ C Trọng lượng: 1g
131	Chụp cao su	Kích thước Ø30x35 Chất liệu: Cao su tổng hợp
132	Chụp cao su	Kích thước Ø20x35 Chất liệu: Cao su tổng hợp
133	Cổ cao su	Kiểu gioăng: hình phễu Chất liệu cao su chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt. Đường kính ngoài d đầu nhỏ (mm): 35 Đường kính ngoài D đầu lớn (mm): 65 Kích thước chiều dài (mm): 270 Kích thước chiều dày H (mm): 6 Bề mặt gioăng: phẳng, bóng
134	Cổ cao su	Kích thước Ø45x2000x5mm Chất liệu: Cao su dẻo
135	Cổ cao su	Kích thước Ø30x1700x5mm Chất liệu: Cao su dẻo
136	Cổ cao su	Kích thước Ø70x2000x5mm Chất liệu: Cao su dẻo
137	Cồn công nghiệp	Màu sắc: Không màu, trong suốt. Tan vô hạn trong nước và một số chất hữu cơ khác. Tỷ trọng: 0.8 g/cm <sup>3</sup> . Nhiệt độ hóa rắn: -114.15 độ C. Sôi ở nhiệt độ 78,5 độ C. Nóng chảy ở nhiệt độ -117,3 độ C. Có tính hút ẩm mạnh.
138	Công tắc máy đánh gi	Dòng điện định mức: 1,5A Điện áp định mức 25 VAC Chất liệu: tiếp điểm đồng, Vie nhựa ABS, nút cao su đàn hồi
139	Công tắc máy đánh gi	Nguồn điện hoạt động: 220V–240V AC Tần số: 50/60 Hz Công suất máy tương thích: ~1000–1050 W (theo máy mài GA6010) Loại công tắc: Thường là công tắc bóp/trượt gắn trực tiếp trên thân máy — loại cơ khí đóng/mở dòng điện khi bóp cò.
140	Cục tẩy	Chất liệu: Cao su tự nhiên mềm dẻo, đàn hồi tốt, không giòn, không chứa chất độc hại. Màu sắc: màu trắng Thiết kế: Hình khối chữ nhật, dễ cầm nắm khi sử dụng.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tính năng: Xóa sạch vết chì trên nhiều loại giấy mà không làm rách/để lại bột vụn nhiều
141	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 1mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.01mm
142	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 2mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
143	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.001mm
144	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
145	Đá mài xếp	Độ dày lưỡi cắt: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 16mm
146	Dao dọc giấy	Cán dao được bọc nhựa cứng cáp, chịu được va đập tốt, không trơn trượt, đảm bảo an toàn khi sử dụng. Dao rọc giấy có kích thước: (100x18x0,5)mm Lưỡi dao là kim loại sắc bén, không gỉ sét, độ bền cao.
147	Dây amiăng	Vật liệu chế tạo: Sợi amiăng tổng hợp Đường kính lõi: 12 mm Chịu nhiệt: từ 30 đến 450 độ C Số lượng dây quấn: 12 sợi
148	Dây chèo cường lực	Chất liệu: Sợi Polyeter cường lực Màu sắc: nâu Đường kính dây: phi 2 mm Chiều dài: 2 mét / cuộn Cân nặng: 34,4 Kg / cuộn
149	Dây đay	Kích thước: 12mm Chất liệu: Dây đay Chiều dài cuộn: 20 m/cuộn
150	Dây dù	Chất liệu: Dây vải dù Kích thước đường kính: 6mm Màu sắc: Màu xanh
151	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (2,5x100)mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
152	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (3x100)mm
153	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (3x150)mm
154	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (4x200)mm
155	Đệm Amiăng	Chất liệu Amiăng; Đường kính Ø60x 3mm
156	Đệm bu ghen	Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 10 mm, lót thép 1 mm kích thước 100x35 mm Số lỗ cố định 6 lỗ Ø6
157	Đệm cacte	Vật liệu chế tạo: Hòn hợp Amiăng chịu nhiệt Chiều dài: 1235 mm Chiều rộng: 225 mm Độ dày: 1,5 mm Trọng lượng: 0,25 kg Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -30 đến 650 độ C
158	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 114 mm Đường kính trong: 110 mm Độ dày: 4 mm
159	Đệm cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Chiều dài: 120 mm Chiều rộng: 112 mm, dày 4 mm
160	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 134 mm Đường kính trong: 130 mm Độ dày: 6 mm
161	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 150 mm Đường kính trong: 140 mm Độ dày: 4 mm
162	Đệm cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Đường kính trong Φ26mm Đường kính ngoài Φ20mm, dày 3mm
163	Đệm cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài: 350 mm Chiều rộng: 342 mm, dày 4 mm
164	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 54 mm Đường kính trong: 50 mm Độ dày: 4 mm
165	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 59 mm Đường kính trong: 55 mm Độ dày: 4 mm
166	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 60 mm Đường kính trong: 57 mm Độ dày: 3 mm
167	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 62 mm Đường kính trong: 58 mm Độ dày: 6 mm
168	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 67 mm Đường kính trong: 63 mm Độ dày: 4 mm
169	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 66 mm Đường kính trong: 57 mm Độ dày: 10 mm
170	Đệm cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Đường kính trong $\Phi 66$ mm Đường kính ngoài $\Phi 76$ mm, dày 10mm
171	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 77 mm Đường kính trong: 73 mm Độ dày: 4 mm
172	Đệm cao su	Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 15 mm kích thước 75x100 mm Số lỗ cố định 6 lỗ
173	Đệm cao su	Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 15 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		kích thước 80x100 mm Số lỗ cố định 6 lỗ
174	Đệm cao su	Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 15 mm kích thước 80x120 mm Số lỗ cố định 8 lỗ
175	Đệm cao su	Chất liệu: Cao su Đường kính ngoài: 80 mm Đường kính trong: 80 mm Độ dày: 10 mm
176	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước ngoài: 134x152x116 Kích thước trong: 122x140x104 Chiều dày: 1
177	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu nhiệt Kích thước: $\Phi 1880 \times \Phi 1860 \times 10$
178	Đệm Flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: $\text{Ø}20 \times \text{Ø}8 \times 3$ mm Áp suất làm việc: 0-3 at Môi chất: Chất "O"; "Γ"
179	Đệm Flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: $\text{Ø}26 \times \text{Ø}20 \times 3$ mm Áp suất làm việc: 0-3 at Môi chất: Chất "O"; "Γ"
180	Đệm Flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: $\text{Ø}50 \times \text{Ø}35 \times 3$ mm Áp suất làm việc: 0-4 at Môi chất: Chất "O"; "Γ"
181	Đệm Flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: $\text{Ø}70 \times \text{Ø}50 \times 3$ mm Áp suất làm việc: 0-6 at Môi chất: Chất "O"; "Γ"
182	Đệm nhựa	Chất liệu: Nhựa tổng hợp Kích thước: 3x120
183	Đệm sứ đầu cắm điện	Chất liệu: Sứ cách điện Kích thước: 40x120
184	Đui đèn	Chất liệu: Nhựa cứng, màu đen Hình dạng: hình trụ Kích thước mặt: $\text{Ø}19 \times 35$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp: 24 V Số cực: 01 Dạng đui cài
185	Đui đèn	Chất liệu: Nhựa cứng, màu đen Hình dạng: hình trụ Kích thước mặt: Ø25mm Điện áp: 12-24 V Số chân: 2 chân Dạng đui cài
186	Đui xoáy nhựa	Dòng tải 4A Công suất: 88W/22V (Max 1W/25V) Chất liệu: đồng nguyên chất, nhôm, nhựa chống cháy Hình dạng: đui treo Đui đèn: đui xoáy E27 (đui đèn xoáy thông dụng) Màu sắc: Đen hoặc Trắng
187	Dung dịch	Dạng chất lỏng màu trắng Tan hoàn toàn trong nước, sinh nhiệt mạnh, Hút ẩm. Công thức hóa học: NaOH - 30%
188	Dung dịch axit	Công thức phân tử: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> Dạng: chất lỏng màu trắng trong suốt Hàm lượng cặn nung: Max 0.05% Hàm lượng Fe: Max 0.02% Nồng độ: 20%
189	Dung dịch đóng rắn sơn	Trong suốt Ngoại quan: Chất lỏng trong suốt Độ màu (Fe-Co): < 1# Độ nhớt (CPS, 25°C): ~ 2500±1000 Hàm lượng rắn: 98-100% %NCO: 21.8 ± 0.3 HDI free (%): ≤ 0.15
190	Dung dịch làm mát	Nước làm mát động cơ có gốc Ethylene Glycol với công nghệ chống gỉ hữu cơ (không chứa các chất có hại như nitrites, amines và phosphates)
191	Đường ống	Vật liệu Thép carbon/thép không gỉ, mạ chống gỉ Đường kính trong (ID): 1.85 mm Đường kính ngoài (OD): 6. mm Chiều dài ống: 427.9 mm Loại kết nối: Đầu nối ren NPT 1/8" Áp suất làm việc lên đến: 1.17 bar Áp suất nổ: 4. bar
192	Đường ống	Chất liệu: Thép chịu áp lực cao, được xử lý chống ăn mòn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>để đảm bảo độ bền và hiệu suất trong môi trường làm việc khắc nghiệt</p> <p>Trọng lượng: Khoảng .1 kg</p> <p>Đường kính ngoài: 12 mm</p> <p>Đường kính trong: 8 mm</p> <p>Chiều dày thành: 2 mm</p> <p>Áp suất làm việc: 8 đến 12 bar</p>
193	Đường ống cao su	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE</p> <p>Kích thước: Đường kính trong: Ø41, đường kính ngoài: Ø52</p> <p>Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt</p> <p>Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 120 °C</p> <p>Độ cứng: 50-80 HB</p>
194	Đường ống cao su	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE</p> <p>Kích thước: Đường kính trong: Ø47, đường kính ngoài: Ø57</p> <p>Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt</p> <p>Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 120 °C</p> <p>Độ cứng: 50-80 HB</p>
195	Ga	<p>Công thức hóa học: C<sub>2</sub>H<sub>2</sub>F<sub>2</sub></p> <p>Khối lượng phân tử: 102,03 g/mol</p> <p>Nhóm môi chất: HFC (Hydrofluorocarbon)</p> <p>Phân loại an toàn (ASHRAE): A1 – Không cháy, độc tính thấp</p> <p>Nhiệt độ sôi (ở 1 atm): -26,1 °C</p> <p>Nhiệt độ tới hạn: 101,1 °C</p> <p>Áp suất tới hạn: 4,06 MPa (≈ 40,6 bar)</p> <p>Khối lượng riêng (25 °C, lỏng): ~1,21 kg/lít</p> <p>Tỷ trọng hơi (so với không khí): ~4,25</p>
196	Ga	<p>Đặc tính: Gas lạnh dưới dạng lỏng.</p> <p>Điểm nóng chảy: -160 °C, nhiệt độ sôi: -40,8 °C. Mật độ: 1.213g / cm<sup>3</sup></p> <p>Độ tinh khiết HCFC-22 99.98 %, độ hấp thụ khí 0.745 Vol%,</p> <p>Hàm lượng cặn &lt;0.01 Wt%, hàm lượng nước 1.2 ppm</p>
197	Găng tay cao su	<p>Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 5586-1991; Chất liệu: Cao su tổng hợp; Màu sắc: vàng nhạt; Kích cỡ: các loại; Kiểu dáng công nghiệp; Công dụng: Cách điện</p>
198	Găng tay chịu axit	<p>Chịu Axit H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 70 % x 10h – Chịu dung dịch kiềm 40% NAOH 70 % x 10h . độ bền &gt;= 17.6Mpa . Độ biến dạng &gt;= 650%, chịu dầu, chống cắt rất tốt</p> <p>Chiều dài : 35cm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ dày : 1mm Màu sắc : đen
199	Găng tay sợi	Găng tay sợi tẩy trắng, 100% Cotton Loại: kim 7 Quy cách: 65 gr/đôi
200	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø10 Độ dày: 0.25mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
201	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø12 Độ dày: 0.25mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
202	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø18 Độ dày: 0.25mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
203	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø2 mm Đường kính sau khi co: Ø1. mm Chất liệu: Polyolefin chống cháy ) Nhiệt độ co: từ 7–8°C, co hoàn toàn ở : 125–135°C Nhiệt độ hoạt động -55°C đến +125°C Điện áp chịu đựng: 6 V
204	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø20 Độ dày: 0.25mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
205	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø25 Độ dày: 0.30 mm ( $\pm 0.1$ mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
206	Ghen chịu nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø3 Độ dày: 0,24 $\pm$ 0,01 mm
207	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø30 Độ dày: 0.30 mm ( $\pm 0.1$ mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
208	Ghen chịu nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø14 Độ dày: 0,24 $\pm$ 0,01 mm
209	Ghen chịu nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1 V Đường kính: Ø5 Độ dày: ,24 $\pm$ ,1 mm
210	Ghen chịu nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø6 Độ dày: 0,24 $\pm$ 0,01 mm
211	Ghen chịu nhiệt	Đường kính: Ø8 Độ dày: 0.25mm ( $\pm 0.1$ mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu sắc: Đen
212	Ghen nhựa	Kích thước: trong $\Phi 10 \times 3 \text{mm}$ Màu sắc: Màu đen
213	Ghen nhựa	Kích thước: trong $\Phi 18 \times 3 \text{mm}$
214	Ghim bấm	Kích thước HxW (4,7 mm x 8,5 mm) Chất liệu: Thép mạ
215	Ghim bấm	Độ dài chân: 6mm Độ rộng ghim: 12mm Khả năng bấm giấy: 35 tờ (giấy định lượng 70gsm) Số ghim/thanh: 50 ghim Số ghim/hộp: 1000 ghim
216	Ghim dập	Chiều cao ghim: 13 mm Chất liệu: Thép mạ
217	Ghim dập	Chiều cao ghim: 15 mm Chất liệu: Thép mạ
218	Ghim dập	Chiều cao ghim: 17 mm Chất liệu: Thép mạ
219	Ghim kẹp	Chất liệu: Sắt mạ niken Kích thước: 25mm Quy cách đóng gói: 100 chiếc/hộp Thương hiệu: Vân Sơn
220	Ghim vòng tròn	Chất liệu: Kim loại cứng cáp, phủ lớp niken chống gỉ; kiểu dáng vòng tròn Kích thước: Chiều dài 25mm Khả năng kẹp giấy: Có thể kẹp tối đa 35 tờ giấy A4 Đóng gói: 100 cái/hộp nhỏ; 10 hộp nhỏ/hộp lớn
221	Giá đỡ cầu chì	Dạng ДВП4-2B hoặc tương đương Giá đỡ cầu chì để lắp đặt các loại cầu chì hoạt động trong mạch điện một chiều và xoay chiều có tần số 50-400 Hz, điện áp 250-600 V Dòng điện: 10 A Vật liệu cách điện: phíp Kích thước: 4x15
222	Giấy	Kích thước 841 x 1189 mm Định lượng: 75 gsm Màu sắc: trắng
223	Giấy	Màu: Trắng Kích thước: (841x594) mm $\pm 5\%$ Định lượng: 100 gms
224	Giấy	Kích thước: 420 x 594 mm (42,0 x 59,4 cm) định lượng: 100gms Màu trắng, bề mặt tương đối láng mịn, bám mực tốt

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
225	Giấy	Kích thước: 297x420mm Định lượng: 70gsm giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp in 2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
226	Giấy	Kích thước: A4 (210 x 297mm) Định lượng: 70gsm, giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp in 2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
227	Giấy bọc	Vật liệu 100 % alumino-silicate ceramic fiber với chất kết dính hữu cơ Mật độ: 0,45–0,55 g/cm <sup>3</sup> Độ dày: 5 mm Dung sai độ dày ± 0,05 mm Nhiệt độ làm việc liên tục: 1.000 °C Nhiệt độ chịu được đỉnh ngắn hạn 1 260 °C Sức bền kéo: ≥ 80 N/cm Độ co ngót: ≤ 5 % (1 h ở 1 200 °C) Màu sắc Trắng
228	Giấy dầu	Khổ rộng: 1,2 m Chiều dài cuộn: 10 m Độ dày: 0,2mm Khối lượng giấy ~300 g/m <sup>2</sup> Chất liệu: giấy Kraft tấm Bitum
229	Giấy đè can	Kích thước: (210×297) mm Bề mặt giấy trắng, mặt trơn Lớp keo phủ, nằm ở đáy của lớp mặt giúp việc sử dụng dễ dàng hơn. Lớp silicon (hay PE- silicon) với tác dụng không cho keo dính vào lớp đế. Lớp đế đóng vai trò bảo vệ lớp keo, có thể dùng loại giấy Kraft hay Glassine Quy cách: 100 tờ/ram
230	Giấy đè can	Kiểu dán 1 mặt Khổ 0,914 m Định lượng: 130 gms
231	Giấy ép màng cán nhiệt	Chất liệu BOPP (Polypropylene kéo biaxial) có lớp EVA keo nhạy nhiệt Công nghệ Màng cán hot thermal (nhiệt) Bề mặt Bóng (Gloss) Nhiệt độ ép khoảng 90 – 110 °C (tùy màng và máy) Áp lực cán ~10 – 20 Mpa

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
232	Giấy ép Plastic	Giấy ép Plastic Màu sắc: Trong suốt Chất liệu: Nhựa PVC, PET Độ dày màng ép: 100 mic Nhiệt độ ép: 130- 160 độ C Công nghệ ép: Ép nhiệt
233	Giấy ép Plastic	Độ dày màng ép: 70 mic Kích thước màng ép: 160 x220mm Dùng để ép khổ giấy: CP3- A5- 15x21cm Đóng gói: 100 tờ/ tập
234	Giấy ép Plastic	Khổ giấy: A4-210 × 297 mm chuẩn. Định lượng độ dày: thường từ ~37 mic -150 mic. Chất liệu: màng laminating
235	Giấy nén	Chất liệu giấy nén (giấy dầu) Độ dày: 0,2mm Khổ rộng: 0,8m Chịu nhiệt độ: 270 độ C
236	Giấy nén	Chất liệu giấy nén (giấy dầu) Độ dày: 0,2mm Khổ rộng: 1m Chiều dài: 15m
237	Giấy nhớ	Kích thước: 1.5 x 7.6cm Bề mặt trơn - Số màu: 5 màu - Đóng gói: 100 tờ/màu, 5 màu/túi
238	Giấy ráp	Kích thước 230x280 mm Độ mịn hạt 100
239	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 150
240	Giấy ráp	Kích thước 230x280 mm Độ mịn hạt 200
241	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 240
242	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 250
243	Giấy ráp	Độ mịn: P280 Kích thước: dài x rộng dày: 280x230x 1,4 mm
244	Giấy ráp	Kích thước 23x28 Độ mịn hạt: 400
245	Giấy ráp	Kích thước 23x28 Độ mịn hạt: 500

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đóng gói (Lon 5g )
246	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ hạt 600
247	Giấy ráp đĩa	Đường kính ngoài: 125 mm Đường kính lỗ 22 mm Độ hạt nhám: 36
248	Giấy ráp vải	Kích thước: 100x200 mm Độ hạt nhám: 80
249	Giẻ bảo quản	Chất lượng giẻ:Sợi vải mềm, thấm hút nước tốt
250	Gioăng cao su	Số 1: Kích thước 750x335, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu Số 2: Kích thước 750x570, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu Số 3: Kích thước 300x440, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu
251	Gioăng cao su	Kích thước 380x1030xR40(Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 15x15, cao su chịu dầu
252	Gioăng cao su	Vật liệu: cao su chịu dầu Đặc tính: chịu dầu, chịu mài mòn Nhiệt độ làm việc: nhiệt độ hoạt động: -2 độ C ÷ 1 độ C Tỷ trọng: 1,4 đến 1,49 g/cm <sup>3</sup> Độ cứng 55 đến 75 shore A Cường lực kéo dãn: 3 Mpa, 5 Mpa, 8 Mpa đến 1 Mpa Áp lực lớn nhất: 1 bar Màu sắc: đen Kích thước: - Gioăng Đệm phía trong: + Kích thước bảo: 17x15 mm + Tiết diện: Dạng chữ U: 3x3x3x3 - Gioăng đệm ngoài: số lượng 2 + Kích thước bao: 17x75 mm + Tiết diện: chữ T, 5x4x5 mm. Chân chữ T dạng chữ U, 4x3x3x3 mm
253	Gioăng cao su	Số 1: Kích thước 640x335, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu Số 2: Kích thước 640x570, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu Số 3: Kích thước 300x440, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu
254	Gioăng cao su	Số 1: 'Kích thước 610x720xR40(Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 15x15, cao su chịu dầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số 2: Kích thước 610x430xR40(Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 15x15, cao su chịu dầu
255	Gioăng cao su	Vật liệu: cao su chịu dầu Đặc tính: chịu dầu, chịu mài mòn Nhiệt độ làm việc: nhiệt độ hoạt động: -2 độ C ÷ 1 độ C Tỷ trọng: 1,4 đến 1,49 g/cm <sup>3</sup> Độ cứng 55 đến 75 shore A Cường lực kéo dẫn: 3 Mpa, 5 Mpa, 8 Mpa đến 1 Mpa Áp lực lớn nhất: 1 bar Màu sắc: đen Kích thước: Tiết diện: Dạng chữ U: 16x16x3x2
256	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 76x70xØ3 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
257	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 94,5x84,5xØ5 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
258	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 100x93,8x5,9 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
259	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 13,8x8,8xØ2,5 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
260	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 19x11,6xØ3,7 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
261	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước: Ø16x35x10
262	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 100x95x9,5 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
263	Gioăng cao su	Chất liệu: EPDM Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 -120 độ C Màu sắc: đen Đường kính gioăng: 18 mm Chiều cao tổng: 35 mm Mặt cắt: Hình dẹt
264	Gioăng cao su	Vật liệu: cao su chịu dầu Đặc tính: chịu dầu, chịu mài mòn Nhiệt độ làm việc: nhiệt độ hoạt động: -20 độ C ÷ 100 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tỷ trọng: 1,4 đến 1,49 g/cm <sup>3</sup> Độ cứng 55 đến 75 shore A Cường lực kéo dãn: 3 Mpa, 5 Mpa, 8 Mpa đến 10 Mpa Áp lực lớn nhất: 10 bar Màu sắc: đen Kích thước: Tiết diện: Dạng ống: Ø22xØ18 có chân bản rộng 35x3 mm
265	Gioăng cao su	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi Hình dạng: Chữ nhật Kích thước: (LxWxH): (1190x600x35) mm
266	Gioăng cao su	Kích thước: Ø70x4x4 Chất liệu: cao su chịu dầu
267	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước: Ø16x15x15
268	Gioăng cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu áp lực kích thước 15x25x3 Áp suất làm việc -445 at
269	Gioăng cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu áp lực kích thước Ø18x30x3 Áp suất làm việc -445 at
270	Gioăng cao su	Kiểu gioăng: hình tròn tiết diện chữ nhật Chất liệu cao su chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt. Kích thước D trong (mm): 30 mm Kích thước D ngoài (mm): 35 mm Kích thước chiều cao H (mm): 5 mm Bề mặt gioăng: phẳng, bóng
271	Gioăng cao su	chất liệu: cao su chịu dầu dạng vành khăn Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu áp lực kích thước Ø12xØ1 Áp suất làm việc 0-445 at
272	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước: Ø10x25x3
273	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước: Ø8x20x3
274	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước: Ø14xØ8x35x3
275	Gioăng chân kích	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu Đường kính ngoài: Ø47, đường kính trong: Ø25, chiều dày: 15 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
276	Gioăng chịu dầu	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu Đường kính ngoài: Ø42, đường kính trong: Ø20, chiều dày: 10 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C
277	Gioăng chịu dầu	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu Đường kính ngoài: Ø41, đường kính trong: Ø20, chiều dày: 10 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C
278	Gioăng chịu dầu	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu Đường kính ngoài: Ø52, đường kính trong: Ø35, chiều dày: 25 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C
279	Gioăng chịu dầu	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt, chịu dầu Đường kính ngoài: Ø52, đường kính trong: Ø30, chiều dày: 20 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C
280	Gioăng đệm	Kích thước: Ø70 mm Tiết diện: 4x3 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu
281	Gioăng đệm	Kích thước: Ø29 Tiết diện: 2x2 mm Chất liệu: cao su chịu dầu
282	Gioăng đệm	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước Ø38x36x3
283	Gioăng đệm	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước Ø65x63x3
284	Gioăng đệm	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước Ø37x32x3
285	Gioăng đệm	Kích thước 150x250xR30(Bo tròn góc R30), tiết diện gioăng 10x10, cao su chịu dầu
286	Gioăng đệm	Số 1: Hình bát giác cân. Kích thước 240x630x(4 góc), tiết diện gioăng 10x10xD3xH3, có gân mặt tiếp xúc, đường kính D=3mm, cao 3mm, cao su chịu dầu Số 2: Kích thước 310x340xR40(Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 12x12, cao su chịu dầu
287	Gioăng đệm	Kích thước: 330x540 mm Bo góc: R50 mm Tiết diện: 15x15 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu
288	Gioăng đệm	Số 1: Kích thước 480x190 mm bo góc R40 mm Tiết diện 5x5 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số 2: Số 1: Kích thước 235x125 mm bo góc R10 mm Tiết diện 5x5 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu Số 3: Số 1: Kích thước 260x150 mm bo góc R10 mm Tiết diện 5x5 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu
289	Gioăng đệm	Kích thước 515x485xR40 mm (Bo tròn góc R40), tiết diện gioăng 15x15 Chất liệu: cao su chịu dầu
290	Gioăng đệm	Dài 60 cm x rộng 42 cm ngang 3mm, nhiệt độ hoạt động: -40 độ C ÷ 120 độ C, độ bền kéo: 5mpa, hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng tấm.
291	Gioăng đệm	Số 1: Kích thước: 720x430 mm Bo góc R50 mm Tiết diện: 15x15 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu Số 2: Hình dạng tròn kích thước Ø625 mm tiết diện 15x15 mm Chất liệu: cao su chịu dầu
292	Gioăng đệm	Dài 80 cm x rộng 47 cm ngang 3mm, nhiệt độ hoạt động: -40 độ C ÷ 106 độ C, độ bền kéo: 5mpa. Hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng tấm.
293	Gioăng đệm	Kích thước: 80x100 mm Bo góc: R50 mm Tiết diện: 4x4 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu
294	Gioăng đệm	Kích thước: 310x340 mm Bo góc R40 Tiết diện 12x12 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu
295	Gioăng đệm	Kích thước: Ø340x44 Hình dạng: Tròn Chất liệu: Cao su chịu dầu
296	Gioăng đệm	Trọng lượng, kg: 0,005 Đường kính trong: 70 mm Đường kính ngoài: 90 mm Độ dày: 5.0 mm Môi chất làm việc: không khí nén, nước ngọt và nước biển, nhiên liệu, nhũ tương, dầu khoáng; nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C;
297	Gioăng đệm	Kích thước: 100x140xR10 bo góc R10 Tiết diện 15x15 mm Chất liệu: Cao su chịu dầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
298	Gioăng đệm	Dài 15,3 cm x rộng 0,9 cm x ngang 3mm, nhiệt độ hoạt động: -40 độ C ÷ 120 độ C
299	Gioăng đệm	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu Kích thước: 640x350, tiết diện gioăng 15x10, cao su chịu dầu.
300	Gioăng đệm	Số 1: cao su chịu dầu, kích thước Ø130, tiết diện gioăng 5x3 Số 2: cao su chịu dầu, kích thước Ø65, tiết diện gioăng 3x2 Số 3: cao su chịu dầu, kích thước Ø57, tiết diện gioăng 3x2
301	Gioăng đệm	Số 1: Kích thước Ø140x4x4 chất liệu: cao su chịu dầu Số 2: Kích thước: Ø70x4x4 Chất liệu: cao su chịu dầu
302	Gioăng đệm	Ngoài Ø60 mm, trong 40mmx20mm, ngang 3mm, nhiệt độ hoạt động: -40 độ C ÷ 120 độ C, độ bền kéo: 5mpa, hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng tấm.
303	Gioăng đệm	Kích thước: Ø45 Tiết diện: Ø3 Chất liệu: Cao su chịu dầu
304	Gioăng đệm	kích thước 500x200xR50 (Bo tròn góc R50), tiết diện gioăng Ø5 Chất liệu: cao su chịu dầu
305	Gioăng đệm	Kích thước: Ø19 Tiết diện: 5x2 mm
306	Gioăng đệm	Kích thước: 45x2 Tiết diện: 25x3 Chất liệu: Cao su chịu dầu
307	Gioăng flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: (75x70x1,2) mm Áp suất làm việc: 0-4 at
308	Gioăng flo	Chất liệu: Flo trắng Kích thước: (100x94,5x6,3) mm Áp suất làm việc: 0-4 at
309	Gioăng liên cánh cửa	Chất liệu: Cao su tổng hợp Bao gồm 13 gioăng: 1: Kích thước đường bao (1380x1045) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 2: Kích thước đường bao (1120x1045) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 3: Kích thước đường bao (380x750) mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ rộng của gioăng: 35 mm 4: Kích thước đường bao (830x760x210x320) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 5: Kích thước đường bao (1160x1200x450) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 6: Kích thước đường bao (1380x1045) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 7: Kích thước đường bao (330x470) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 8: Kích thước đường bao (330x470) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 9: Kích thước đường bao (330x330) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 10: Kích thước đường bao (330x430) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 11: Kích thước đường bao (330x330) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 12: Kích thước đường bao (830x760x210x320) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm 13: Kích thước đường bao (1160x1200x450) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm Nhiệt độ hoạt động: Từ -40 đến 106 độ C Độ bền kéo: 5mpa
310	Gioăng phốt	Dạng Я2340002010 hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,08 Chiều cao, m:0,01 Chiều dài, m:0,08 Trọng lượng, kg:0,04 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C; Màu sắc: đen
311	Gioăng phốt	Dạng ИГ-30 БАГУ hoặc tương đương Chiều rộng, m:,8 Chiều cao, m:,1 Chiều dài, m:,8 Trọng lượng, kg:,4 nhiệt độ làm việc: từ -6 đến +13 độ C; Màu sắc: đen
312	Gioăng phốt	Chiều rộng, m:0,08 Chiều cao, m:0,01 Chiều dài, m:0,012 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu sắc: đen
313	Gioăng phốt	Kích thước: 42x58x1 mm Áp suất tối đa ở tốc độ 6 vòng / phút, MPa 11,8-12,7 Thể tích công tác: cm <sup>3</sup> 19.8 Nhiệt độ chất lỏng làm việc, ° C 7 Nhiệt độ không khí xung quanh trong quá trình hoạt động, ° C -6 + 55 Độ ẩm không khí tương đối (ở t = 35 ° C
314	Gioăng phốt	Chiều rộng: 76 Chiều dài: 76 Độ dày: 5 Trọng lượng, kg: 0,04 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C; Màu sắc: đen
315	Gioăng xi lanh	Gồm 4 chi tiết trong đó: 02 gioăng tròn Ø4 đường kính 120 mm 01 phốt: 50x70x10, đường kính ngoài: 70 mm, đường kính trong: 50 mm, chiều dày: 10 mm 01 phốt: 52x79x10 đường kính ngoài: 79 mm, đường kính trong: 52 mm, chiều dày: 10 mm Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60C-130 độ C
316	Gioăng xi lanh	Vật liệu: Silicone hoặc cao su NBR/Silicone, có khung kim loại bên trong để tăng độ bền và khả năng chịu nhiệt. Nhiệt độ làm việc: Từ -5°C đến +25°C Độ cứng: Từ 3 đến 9 Shore A (±3°) Kích thước: 1 x 125 x 12 mm
317	Gioăng xi lanh	Kích thước, mm: 32x42x6/7 d (trục): 32 mm D (lỗ khoan): 42 mm h (chiều cao): 6/7 Vật chất: Fluoroelastomer (FPM) Màu sắc: Đỏ
318	Gỗ dán	Dạng gỗ: HG plywood 3 mm Mặt ván trước/sau: A/B Lõi ván: Gỗ cứng, gỗ rừng (Keo, Bạch đàn, Mỡ) Kích thước: 1220mm x 2440mm Độ dày: 3mm Lớp ván: 3 lớp Dung sai: +/- 0.3mm Độ ẩm: ≤ 13 Tỷ trọng: ≥ 650kg/m <sup>3</sup>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Loại keo: MR, E1, E2
319	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2000 x 150 x 100
320	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2000 x 150 x 30
321	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2000 x 150 x 50
322	Hạt chống ẩm	Chất rắn trong suốt, không mùi, không độc, dễ cháy nóng chảy ở khoảng 1610°C đường kính từ 2-4 mm dạng hình cầu Công thức phân tử: $\text{SiO}_2 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ , $n < 2$ Khả năng hút ẩm 40%
323	Hạt Zeolit	Công thức hoá học của zeolite là: $\text{M}_x/\text{n}[(\text{AlO}_2)_x(\text{SiO}_2)_y] \cdot z\text{H}_2\text{O}$ . Dạng hạt, màu vàng, đường kính: 3 mm
324	Hồ dán	Chất liệu keo có độ bám dính cao, keo không bị có mùi khi để lâu Đầu bôi keo dạng lưới gà giúp dễ dàng sử dụng mà không bị khô đầu dán.
325	Hộp gấp	Hộp đựng tài liệu khổ A4 Bìa hộp được làm từ carton cứng, có độ bền cao, chịu va đập tốt. Có vải PVC bọc ngoài Kích thước (23,5 x 31,8 x 10) cm
326	Hộp gấp	Hộp đựng tài liệu khổ A4 Bìa hộp được làm từ carton cứng, có độ bền cao, chịu va đập tốt. Có vải PVC bọc ngoài Kích thước (23,5 x 31,8 x 15) cm
327	Hộp gấp	Hộp đựng tài liệu khổ A4 Bìa hộp được làm từ carton cứng, có độ bền cao, chịu va đập tốt. Có vải PVC bọc ngoài Kích thước (23,5 x 31,8 x 20) cm
328	Hộp mực máy photo	Loại mực đổ Hộp mực máy photo Ricoh MP 7502
329	Kali Cacbonat	Kali Cacbonat ( $\text{K}_2\text{CO}_3$ ) Bột tinh thể màu trắng, nóng, hút ẩm tốt Khối lượng mol là 138.205 g/mol Khối lượng riêng của $\text{K}_2\text{CO}_3$ là 2.43 g/cm <sup>3</sup> Nhiệt độ nóng chảy: 891 độ C
330	Kem đánh bóng	Dạng kem Khối lượng: 350 gram/hộp vỏ kim loại

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
331	Keo	Loại 20 ml Thành phần gồm: Methylene Chloride + Ethyl Acetate + Toluene Tốc độ keo khô: 3 giây
332	Keo	Loại keo: Polyurethane (PU) Dùng bảm dính, trét đắp, bít khe hở bề mặt nhôm, kính, mối hàn. Màu: Trắng kem Thời gian khô bề mặt (min) 30-40 Tốc độ khô (mm/24h) 3.0 Tỉ trọng (g/cm <sup>3</sup> ) 1.2±0.05 Độ nhớt (g/min) 60-100 Độ khô (%) 95 Độ cứng (HA) 45 Độ kéo dãn (Mpa) 2.0 Độ kéo tới đứt (%) 400 Độ kéo ngang (Mpa) 1.6 Lực kéo rách (Mpa) 7.5 Sơn bảm được
333	Keo	Loại keo: Keo dán nhanh (Cyanoacrylate) Màu sắc: Trong suốt Trạng thái: Dạng lỏng Thời gian khô bề mặt: ≤ 15 giây Thời gian đóng rắn hoàn toàn: ≤ 24 giờ
334	Keo	Dễ cháy, nhiệt độ cháy: 410 oC Giới hạn nổ < 7,9 Vol% Áp suất hơi (20 °): 77 mbar Mật độ (20 °): 1,45 g / ml Độ tan trong nước (20 °) không thể trộn lẫn Độ nhớt: 3000 mPas Hàm lượng dung môi, VOC < 90% (% trọng lượng) Dung môi: Trichloroethylene Màu sắc: Xanh lá cây
335	Keo	Chất liệu: keo cao su silicon Nhiệt độ hoạt động: Nhiệt độ: -60 độ C ~ 200 độ C. Quy cách: 45g/hộp
336	Keo	Dung tích : 300 ml/ hộp Màu sắc: Trắng Thời gian khô ở 23 °C < 12 phút Độ cứng: 38 ( JIS type A) Trọng lượng riêng: 1,37 ± 0,05 kg/lit

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
337	Keo	Dạng tồn tại ở 20°C: Thể lỏng sệt Màu sắc: Vàng nâu Thể tích: 600 ml/hộp Độ bám dính: Siêu mạnh trên nhiều loại vật liệu (gỗ, da, vải, cao su...)
338	Keo 2 thành phần	Khô trong 5 phút Chịu nhiệt độ trên 300 độ C Đóng gói: 35g/tuýp Chịu ăn mòn của nước, xăng dầu, khí gas
339	Kéo cắt giấy	Kích thước kéo 25cm Lưỡi kéo được làm từ thép carbon cao cấp sắc bén. Tay cầm kéo bọc nhựa êm ái chống trơn trượt, đau tay.
340	Keo chịu nhiệt	Keo chịu nhiệt X'traseal 650 oF RED RTV Dạng Silicone: 32g
341	Keo dán khô	Quy cách: 8 g / hộp (dạng thỏi xoay) Loại keo: Keo khô (glue stick) Màu keo: Trắng trong / trong suốt khi khô Thành phần chính: PVA (Polyvinyl Acetate) và phụ gia an toàn Mùi: Nhẹ, không khó chịu Độ bám dính: Tốt trên giấy và vật liệu nhẹ
342	Keo lót	Tỉ trọng: 1,25 g/ml PH: 8-9 Thời gian khô: < 4 phút
343	Keo nền	Kích thước: 7mm x 3mm Thời gian kết dính: 21 giây Màu sắc: Trong
344	Kẹp cáp	Vật liệu: Thép CT31 Đường kính trong: 6 mm Đường kính ngoài: 11mm Dày: 8mm Mạ: Crom
345	Kẹp cáp	Vật liệu: Thép CT31 Đường kính trong: 8 mm Đường kính ngoài: 14 mm Dày: 8mm Mạ: Crom
346	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 25mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
347	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 21 mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp
348	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 32 mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp
349	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 41 mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp
350	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 51 mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp
351	Khẩu trang vải	Chất liệu từ vải thông thường, vải lưới thoáng khí Cấu tạo 3 lớp: lớp vải, lớp bông, lớp vải lưới Quai đeo: thun co giãn, êm
352	Lõi lọc	Chức năng: Lọc cặn bẩn, rỉ sét, bùn đất Loại bỏ clo dư, mùi, màu, tạp chất hữu cơ Bảo vệ buồng điện phân, đảm bảo chất lượng nước đầu ra Cấu tạo: Than hoạt tính chất lượng cao kết hợp vật liệu lọc chuyên dụng Vỏ nhựa thực phẩm, an toàn cho nước uống Kích thước lọc: $\leq 5$ micron Phù hợp nguồn nước máy sinh hoạt Áp suất nước: 0,1 – 0,4 MPa Nhiệt độ nước: 5 – 35 °C
353	Lụa vàng cách điện	Màu sắc: Vàng Độ dày: 0,1 ±5% Số lớp: 3
354	Lưỡi dao dọc giấy	Lưỡi dao rọc giấy, Lưỡi dao đa năng hộp 10 lưỡi 100x18x0.5mm
355	Ma tít 2 thành phần	Thành phần matit: 100% chất Polyester Resin. Chất làm cứng: Hardener Thời gian khô bề mặt: (5 ÷ 6) phút
356	Matic trét đắp	Gồm 2 thành phần Nhiệt độ dưới 20oC thì sử dụng 2% dung môi pha, nhiệt độ trên 20oC thì sử dụng 1% dung môi pha Thời gian khô 4-10 Phút với 35 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đóng hộp 1-2 kg/ hộp Thành phần từ polyester
357	Mê ca	Mê ca trắng Trong suốt Dày 5 mm
358	Mực máy in	Loại mực : Ricoh photocopy đen trắng, dạng mực đổ Dùng cho máy : Ricoh Aficio W240/ W480/ W2400 Trọng Lượng : 250g Số bản in: In khoảng 8.000 trang (với độ che phủ 5%)
359	Mực máy in	Mực đổ siêu đậm RPT1300, Kết cấu hạt mực Siêu nét .In đậm, Trọng lượng: 200g, dành cho máy A4 LPB-3300
360	Mực máy in	Loại mực: G7 Loại túi màu vàng, cho bản in đẹp, sắc nét, Số bản in: In khoảng 25. – 3. trang với độ che phủ 5%
361	Mực máy phôtô	Black (đen): HP 304 Black Original Ink Advantage Cartridge Độ phủ 5% trang giấy
362	Mực máy phôtô	Loại mực: Ricoh photocopy đen trắng; Ricoh TYPE 6054; Số bản in: 37.000 trang in (5% độ phủ);
363	Mực máy phôtô	Loại mực : Ricoh photocopy đen trắng, dạng mực đổ Trọng Lượng : 250g Số bản in: In khoảng 8.000 trang (với độ che phủ 5%)
364	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 22 mm Đường kính trong: 20 mm Dài: 37 mm Kiểu ren ngoài
365	Nắp chụp đầu cắm điện	Kích thước 125x 82x25, Chất liệu: cao su
366	Nắp chụp đầu cắm điện	Kích thước 120x 80x20, Chất liệu: Nhựa tổng hợp
367	Nắp chụp đầu cắm điện	Nắp chụp nhựa kích thước Ø70x60x38
368	Nắp chụp đầu cắm điện	Kích thước Ø35x22, ren ngoài Chất liệu: Nhựa tổng hợp
369	Nắp chụp đầu cắm điện	Kích thước Ø32x20, ren trong Chất liệu: Nhựa tổng hợp
370	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 70 mm Đường kính trong: 60 mm Cao: 38 mm Kiểu ren ngoài

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
371	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính trong: 40 mm Cao: 28 mm Kiểu ren trong
372	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 7 mm Đường kính trong: 6 mm Cao: 38 mm Bước ren: 1,5 Kiểu ren trong
373	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 76 mm Đường kính trong: 62 mm Cao: 38 mm Bước ren: 1,5 Kiểu ren ngoài
374	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 70 mm Đường kính trong: 60 mm Cao: 38 mm Bước ren: 1,5 Kiểu ren trong
375	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 22 mm Đường kính trong: 20 mm Dài: 25 mm Kiểu ren ngoài
376	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 18 mm Đường kính trong: 16 mm Dài: 25 mm Kiểu ren trong
377	Nắp chụp đầu cắm điện	Vật liệu: Nhựa cứng Đường kính ngoài: 80 mm Đường kính trong: 66 mm Cao: 80 mm Bước ren: 2,5 Kiểu ren trong
378	Nắp đèn	Đường kính ngoài 26 mm Đường kính trong 18 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Cao 20 mm Bước ren 1 mm Màu sắc đen Chất liệu: Nhựa
379	Nắp két nước	Vật liệu gioăng: Cao su chịu nhiệt (NBR/EPDM) Vật liệu chế tạo thân nắp: Thép dập mạ kẽm hoặc mạ niken chống ăn mòn Áp suất mở van: Từ 0,45 – 0,55 bar Kiểu nắp: Bấm / khóa ngoài, không ren Đường kính cổ két: 40 mm Chiều sâu làm việc: 18 mm Van: 1 van xả áp + 1 van hút khí Trọng lượng: 0,15 kg
380	Natri Cyanua	Công thức: NaCN Khối lượng phân tử: 49,0072 g/mol Mật độ: 1,6 g/cm <sup>3</sup> Điểm sôi: 1.496 °C Dạng: Chất rắn trắng
381	Nén điện ống	Đường kính đế 14 mm mũi chỉ 1,25 mm Chiều dài đầu nhỏ 19 mm Kích thước khóa hex 21 mm Chiều dài tổng thể không có sợi 53 mm Khoảng cách giữa các điện cực 0,9 mm Đặc điểm của các điện cực: Vật liệu điện cực trung tâm Niken Loại điện cực trung tâm Tiêu chuẩn Đường kính điện cực trung tâm 2,5mm Vật liệu điện cực nổi đất Niken
382	Nén sấy dầu	Điện áp hoạt động: 12V Dòng điện định mức: 5A Kích thước ren: M22 x 1.5 Chiều dài tổng thể: 89 mm Độ sâu lắp đặt: 65 mm Kích thước cờ lê: 26 mm Loại đầu nối điện: M5 Trọng lượng: 118 gram
383	Nẹp vuông	Chất liệu: Nhựa PVC Màu sắc: trắng Kích thước: (25x1)mm Chiều dài: 2m/cây Chịu được điện áp 25V/phút.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
384	Nẹp vuông	Chất liệu: Nhựa PVC Màu sắc: trắng Kích thước: (4x22)mm Chiều dài: 2m/cây Chịu được điện áp 25V/phút.
385	Nhiệt ẩm kế	Bảng thép không gỉ, kính bảo vệ, chữ số lớn dễ đọc Đường kính: 127mm Dày: 19.5mm Đơn vị: Độ C và %RH Nhiệt độ: Từ -20 độ C đến 100 độ C Độ ẩm: Từ 0%RH đến 100%RH Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 1$ độ C (10 - 30 độ C), $\pm 2$ độ C (khác) Độ chính xác độ ẩm: $\pm 5\%$ RH (40% - 75%RH), $\pm 7\%$ RH (25 - 40%RH), $\pm 9\%$ RH (khác) Chất liệu: Vỏ inox Trọng lượng: 200 gr Kích thước: 130mm x 130mm x 17mm
386	Nhiệt kế	Dạng: Chân thẳng đứng, chân vuông. Ren kết nối: Ren đồng 1/2" NPT, 1/2" BSPT. Stem Length: 2½", 4", 6". Dải đo: -30 ~ 200 độ C. Cấp chính xác: $\pm 2.0\%$ Đường kính: 10mm
387	Nhiệt kế	Chất liệu: thủy tinh, nhựa cứng, <120 độ C, 50x100
388	Nhiệt kế, ẩm kế	Bảng thép không gỉ, kính bảo vệ, chữ số lớn dễ đọc Đường kính: 127mm Dày: 19.5mm Đo nhiệt độ trong phạm vi từ: -20 đến ~100 °C Đo độ ẩm từ: 20~100 Rel.%
389	Nỉ dạ	Độ dày: 10 mm Màu sắc: trắng Kết cấu: Sợi tổng hợp
390	Nỉ dạ	Độ dày: 5 mm Màu sắc: trắng Kết cấu: Sợi tổng hợp
391	Nilon	Chất liệu: Màng nhựa PE Kích thước: Khổ 1,6m
392	Nối thẳng nhiệt	Nối thẳng PPR 2 - Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt - Kích thước: Ø2x3,4

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
393	Nối thẳng nhiệt	Chất liệu hỗn hợp nhựa Polypropylene Random Copolymers & PP-R8. Chịu được nhiệt độ cao 95 độ C, chịu va đập cực tốt, độ bền cao Đường kính: Ø4
394	Núm biển trở	Chất liệu: nhựa đen, bóng, cứng Dạng núm xoay Kích thước bắt ren: Φ8x10
395	Núm biển trở	Chất liệu: nhựa đen, bóng, cứng Dạng núm xoay Kích thước bắt ren: Φ12x22
396	Núm cao su	Dạng ИМБ-4АМΦ40 hoặc tương đương Chất liệu: cao su kích thước: Φ40x4
397	Núm cao su	Đường kính ngoài: 42 mm Độ dày: 2mm Màu sắc: Đen Chất liệu: Cao su
398	Núm chuyển mạch	Chất liệu: nhựa đen, bóng, cứng Dạng núm chuyển mạch theo nắp (hình dáng mỏ quạ) Kích thước bắt ren: Φ10x20
399	Nước rửa bát	Thể tích: 330 ml/chai Thành phần: 100% lô hội và muối khoáng, nước cốt chanh
400	Nước rửa kính	Chai xịt 2 trong 1 vừa rửa kính vừa chống bám nước Dung tích: 680 ml
401	Ống cao su	Ống dẫn gas Ncr 3/8 Inch - 10Mm dài 30m
402	Ống cao su	Cấu tạo: Cao su cao cấp và các lớp bố vải Số lớp bố vải: 3 lớp, đường kính trong: 17mm, độ dày: 2mm, Chịu áp lực: 20Bar, chịu nhiệt độ: 80 độ C, 100 độ C Màu sắc: Đen nhám
403	Ống cao su	Chất liệu: Cao su chịu dầu Độ dày: 1 mm Độ dài: 150 mm Dạng trụ Đường kính thân: 300 mm
404	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: Ø10 Đường kính ngoài: Ø15, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cứng: 50-80 HB
405	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: Ø16 Đường kính ngoài: Ø21, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C Độ cứng: 50-80 HB
406	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø18, đường kính ngoài: Ø27 Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 55-85 HB
407	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: Ø20 Đường kính ngoài: Ø25, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C Độ cứng: 50-80 HB
408	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: Ø22 Đường kính ngoài: Ø27, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C Độ cứng: 50-80 HB
409	Ống cao su	Cấu tạo: Cao su cao cấp và các lớp bố vải Số lớp bố vải: 3 lớp, đường kính trong: 25mm, độ dày: 4mm, Chịu áp lực: 20Bar, chịu nhiệt độ: 80 độ C, 100 độ C Màu sắc: Đen nhám
410	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø27, đường kính ngoài: Ø36 Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB
411	Ống cao su	Cấu tạo: Cao su cao cấp và các lớp bố vải Số lớp bố vải: 3 lớp, đường kính trong: 42mm, độ dày: 4mm, Chịu áp lực: 20Bar, chịu nhiệt độ: 80 độ C, 100 độ C Màu sắc: Đen nhám
412	Ống cao su	Chất liệu cao su tổng hợp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong, mm 38 Đường kính ngoài, mm 50 Áp suất nổ: 18 atm Số lớp: 3 Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +90 ° C Độ dày: 6 mm Áp suất làm việc: 10 atm
413	Ống cao su	Đường kính trong: 6-6,4 (mm) Đường kính ngoài: 12-14 mm Áp lực làm việc tối đa: 28 bar Áp lực phá vỡ: 112 bar Vật liệu, cấu tạo: - Lõi trong: Cao su tổng hợp chịu dầu, chịu ăn mòn - Gia cố: 1 lớp bện sợi/ 2 lớp bện textile - Lớp ngoài: Cao su kháng mài mòn, kháng ozone, thời tiết. Nhiệt độ làm việc: -40°C đến +100°C Bán kính uốn nhỏ nhất: 65 mm Kích thước: Ø6x12000 mm môi chất làm việc: Chất "O", Chất "G"
414	Ống cao su bầu lọc gió	Đường kính trong: 27 mm ±,3 mm Đường kính ngoài: 33 mm Độ dày thành ống: 3 mm ±,2 mm Vật liệu EPDM (ethylene propylene diene monomer) Chịu nhiệt, kháng ozone, kháng dầu nhẹ Độ cứng: 6 ± 5 Shore A Nhiệt độ làm việc -4 °C ... +12 °C Áp suất làm việc tối đa: ,3 bar Chịu chân không: ,7 bar
415	Ống cao su bố vải	Ống được tạo thành từ cao su thiên nhiên nguyên chất, có các lớp bố vải để tăng khả năng chịu áp lực, chống tác động ngoại lực và môi trường hoá chất tốt. Đường kính trong: Ø21 mm, dày 5mm Chịu được áp suất: 20 bar Quy cách: 20m/cuộn
416	Ống cao su bố vải	Ống được tạo thành từ cao su thiên nhiên nguyên chất, có các lớp bố vải để tăng khả năng chịu áp lực, chống tác động ngoại lực và môi trường hoá chất tốt. Đường kính trong: Ø34 mm, dày 5mm Chịu được áp suất: 20 bar Quy cách: 20m/cuộn
417	Ống cao su bố	Ống được tạo thành từ cao su thiên nhiên nguyên chất, có

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	vải	các lớp bố vải để tăng khả năng chịu áp lực, chống tác động ngoại lực và môi trường hoá chất tốt. Đường kính trong: Ø42 mm, dày 5mm Chịu được áp suất: 20 bar Quy cách: 20m/cuộn
418	Ống cao su bố vải	Chất liệu: Cao su kỹ thuật kết hợp với lớp bố vải polyester hoặc nylon Đường kính trong (Ø): 12 mm Đường kính ngoài: Loại 3 lớp vải: 2 mm Độ dày thành ống: Loại 3 lớp: 4 mm Số lớp vải gia cố: 3 Áp suất làm việc tối đa: 2 Bar Nhiệt độ làm việc tối đa 8°C
419	Ống cao su bố vải	Chất liệu cao su tổng hợp Đường kính trong, mm 1 Đường kính ngoài, mm 16 Áp suất tối đa: 2 atm Số lớp: 3 Phạm vi nhiệt độ: -5 đến +9 °C Độ dày thành ống: 3 mm Áp suất làm việc: 12 atm
420	Ống cao su thoát nước	Vật liệu: Cao su chịu dầu Đường kính trong: Ø12 Đường kính ngoài: Ø15 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C chịu áp suất: 5 kg/cm <sup>2</sup>
421	Ống cao su thoát nước	Vật liệu: Cao su chịu dầu Đường kính trong: Ø8 Đường kính ngoài: Ø10 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C chịu áp suất: 5 kg/cm <sup>2</sup>
422	Ống ghen	Chất liệu nhựa PVC Màu trắng Kích thước: Ø2
423	Ống ghen	Chất liệu nhựa PVC Màu trắng Kích thước: Ø5
424	Ống ghen	Chất liệu nhựa PVC Màu trắng Kích thước: Ø6
425	Ống ghen	Chất liệu nhựa PVC

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu trắng Kích thước: Ø8
426	Ống ghen đen	Ống nhựa dẻo, dày, màu đen, khó gãy gập Đường kính: Ø18
427	Ống ghen lụa	Chất liệu: sợi thủy tinh, amiang, đường kính Ø2, không bị cháy,
428	Ống ghen nhựa đen	Chất liệu: Nhựa PP Đường kính ngoài: 12mm Đường kính trong: 10 mm Màu đen
429	Ống ghen nhựa đen	Chất liệu: Cao su tổng hợp mềm Đường kính ngoài: 18mm
430	Ống ghen nhựa đen	Chất liệu: Cao su tổng hợp mềm Đường kính ngoài: 6 mm
431	Ống ghen nhựa trắng	Chất liệu nhựa PVC Màu trắng Kích thước: Ø10
432	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø2.5mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
433	Ống ghen trắng	Ống màu trắng, đường kính 3,2mm
434	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø3.6mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
435	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø4.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
436	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø5.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
437	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ống: Ø6.4mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
438	Ống ghen vải	Gen vải (gen amiang) Đường kính: 10 mm Vật liệu: sợi thủy tinh Điện áp định mức: 700 V Nhiệt độ hoạt động 500 độ C Tính dễ cháy VW-1 Màu sắc: trắng
439	Ống ghen vải	Gen vải (gen amiang) Đường kính: 2 mm Vật liệu: sợi thủy tinh Điện áp định mức: 700 V Nhiệt độ hoạt động 500 độ C Tính dễ cháy VW-1 Màu sắc: trắng
440	Ống ghen xanh	Đường kính: Ø1 Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55 □ ~ 125 □ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Xanh
441	Ống nhiệt	Vật liệu PPR Chịu nhiệt đến 95°C Đường kính: 4
442	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 □C đến +60 □C Đường kính: Ø10
443	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 □C đến +60 □C Đường kính: Ø12
444	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 □C đến +60 □C Đường kính: Ø14
445	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 □C đến +60 □C Đường kính: Ø16
446	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 □C đến +60 □C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính: Ø18
447	Ống nhựa mềm	Ống: PVC dẻo, trong suốt Nhiệt độ hoạt động : - 5 °C đến +60 °C Đường kính: Ø8
448	Ống ruột gà	Vật liệu: nhựa PVC tự chống cháy Tính năng co giãn và chịu lực uốn tốt Đường kính ngoài: 16mm Chiều dài cuộn: 50m Màu sắc: Trắng
449	Ống ruột gà	Vật liệu: nhựa PVC tự chống cháy Tính năng co giãn và chịu lực uốn tốt Đường kính ngoài: 20mm Chiều dài cuộn: 50m Màu sắc: Trắng
450	Ốp nhựa	Kích thước: 100x10 Bề mặt : Phủ film Trắng Chất liệu: nhựa tổng hợp
451	Ốp nhựa	Kích thước: 16x5 Bề mặt : Phủ film Trắng Chất liệu: nhựa tổng hợp
452	Ốp nhựa	Kích thước: 25x6 Bề mặt : Phủ film Trắng Chất liệu: nhựa tổng hợp
453	Ốp nhựa	Kích thước: 62x10 Bề mặt : Phủ film Trắng Chất liệu: nhựa tổng hợp
454	Panh kẹp	Chất liệu: thép không gỉ. chiều dài 150mm, chiều rộng 9.5mm.
455	Phích cắm	Chân cắm 4.5mm đảm bảo tiếp điện tốt. Kích thước sản phẩm: 75 x 1mm. Trọng lượng : 2 gram. Sử dụng nhựa PC – chịu được nhiệt độ cao, chống rò rỉ điện, an toàn theo tiêu chuẩn. Điện áp: 25V. Cường độ dòng điện : 1A.
456	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: (128 x 120) mm )
457	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: 150x220 mm)
458	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: 120x150 mm)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
459	Phin lọc gas	Chất liệu: Nhôm Kích thước: 200 x 65 mm Loại ga: R134a Trọng lượng: 350gr
460	Phốt	Chất liệu: Cao su chịu dầu có lõi thép Kích thước: 55x72x10
461	Phốt cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp Đường kính ngoài 20 mm Đường kính trong 14 mm Áp suất làm việc: 0 đến 10 Bar Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 140 °C Tốc độ tối đa dòng chảy: 10m/s Chuyển động dọc trục cho phép: ± 2.0 mm Trọng lượng: 20 g
462	Phốt cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp Đường kính ngoài 60 mm Đường kính trong 52 mm Áp suất làm việc: 0 đến 15 Bar Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 150 °C Chuyển động dọc trục cho phép: ± 1.0 mm
463	Phốt cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu; chịu áp lực Kích thước: Ø80x5
464	Phốt cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu Kích thước: 84x70x75
465	Phốt cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu; Kích thước: Φ70xΦ92, dày 10 mm Chịu nhiệt độ: -30 độ C đến +150 độ C Chịu tốc độ quay trục tuyến tính lên đến 35m/s
466	Phốt cầu	Dạng KKД- 151772034 hoặc tương đương Kích thước: 100x125x12, đường kính ngoài: 125 mm, đường kính trong: 100 mm, chiều dày: 12 mm Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 đến +130 độ C
467	Phốt cầu	Đường kính trong (d): 100 mm Đường kính ngoài (D): 125 mm Độ dày (B): 12 mm
468	Phốt cầu	Kích thước: 62x9x12, đường kính ngoài: 9 mm, đường kính trong: 62 mm, chiều dày: 12-16 mm Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -6C-13 độ C
469	Phốt cầu	Đường kính ngoài: 90 mm Đường kính trong: 55 mm Chiều dày: 13,5 mm Vật liệu: Cao su tổng hợp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 đến +130 độ C
470	Phốt chặn dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 80x70x7,3 Môi chất: dầu nhớt
471	Phốt đánh gi	Đế thép hợp kim có kích thước lỗ trục ren M14x2, thích hợp với nhiều loại máy mài , máy đánh bóng khác nhau, đường kính ngoài Ø100
472	Phốt đánh gi	Đế thép hợp kim có kích thước lỗ trục ren M14x2, thích hợp với nhiều loại máy mài , máy đánh bóng khác nhau, đường kính ngoài Ø150
473	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 100x120x5 mm Môi chất: dầu nhớt
474	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 10x22x7 Môi chất: dầu nhớt
475	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 120x140x5 mm Môi chất: dầu nhớt
476	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 130x150x12 mm Môi chất: dầu nhớt
477	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 17x35x8 mm Môi chất: dầu nhớt
478	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 20x35x7

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Môi chất: dầu nhớt
479	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 22x35x7 Môi chất: dầu nhớt
480	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 22x45x10 Môi chất: dầu nhớt Áp suất làm việc: 2-5 at
481	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 25x45x10 Môi chất: dầu nhớt
482	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 30x50x8 mm Môi chất: dầu nhớt Áp suất làm việc: 2-5 at
483	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 35x55x8 mm Môi chất: dầu nhớt
484	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 35x55x1 mm Môi chất: dầu nhớt
485	Phốt dầu	Chất liệu: Bề mặt cao su có lò xo chịu tải bằng thép carbon Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 40x18x10 Áp suất tĩnh tối đa: 5 MPa
486	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 40x20x10 Môi chất: dầu nhớt
487	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 42x62x8 mm Môi chất: dầu nhớt
488	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 48x70x10 Môi chất: dầu nhớt
489	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 50x72x10 mm Môi chất: dầu nhớt
490	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 45x22x10 Môi chất: dầu nhớt
491	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 65x82x10 mm Môi chất: dầu nhớt
492	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 75x95x10 Môi chất: dầu nhớt
493	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: 75x75x9,5 Môi chất: dầu nhớt
494	Phốt dầu	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: Ø58xØ35 mm Môi chất: dầu nhớt Áp suất làm việc: 2-5 at
495	Phốt đầu trực	Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp cao su tổng hợp Kích thước: dài x rộng x cao (55x90x13,5) mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -15 đến 120 độ C
496	Phốt đầu trực	Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, xăng, nhiên liệu diesel. Nhiệt độ môi trường làm việc từ -60 đến +170 độ C. Đường kính ngoài: 125 mm Đường kính trong: 105 mm Chiều cao: 13 mm Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, dầu diesel ở áp suất lên đến 0,05 MPa, tốc độ lên đến 20 m/s và nhiệt độ từ -20 (với lò xo từ -60) đến +170 độ C.
497	Phốt hộp số chính	Chiều rộng, m: 0,092 Chiều cao, m: 0,07 Chiều dài, m: 0,092 Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, dầu diesel ở áp suất lên đến 0,1 MPa, tốc độ lên đến 20 m/s và nhiệt độ từ -20 (với lò xo từ -60) đến +180 độ C.
498	Phốt hộp số phụ	Dạng KIII-154 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,09 Chiều cao, m: 0,01 Chiều dài, m: 0,09 Trọng lượng, kg: 0,04 Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, dầu diesel ở áp suất lên đến 0,05 MPa, tốc độ lên đến 20 m/s và nhiệt độ từ -20 (với lò xo từ -60) đến +170 độ C.
499	Phốt hộp số phụ	Chiều rộng, m: 0,092 Chiều cao, m: 0,070 Chiều dài, m: 0,092 Môi chất làm việc: dầu khoáng, nước, dầu diesel ở áp suất lên đến 0,05 MPa, tốc độ lên đến 20 m/s và nhiệt độ từ -20 (với lò xo từ -60) đến +170 độ C.
500	Phốt phíp bơm nước	Dạng 131-1307010-B4 hoặc tương đương Loại phốt: Phốt cụm lò xo Phốt chịu nhiệt, chịu hóa chất Nhiệt độ làm việc : -30 °C ~ +300 °C Vật liệu phốt: SiC/SiC/Viton/SUS Áp suất max: 40 Bar

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
501	Phốt phíp bom nước	Dạng 238-1307010-A2 hoặc tương đương Bộ gồm 5 chi tiết: - Vòng đệm chế tạo bằng cao su tổng hợp, đường kính ngoài 20mm, đường kính trong 14 mm, chiều dày 4,5 mm, trọng lượng: 20 g, được lắp giữa vòng đáy và cánh quạt bơm nước. Vòng đáy: Kích thước: 25x25x3 mm, trọng lượng: 7 g - Phốt dầu: Kích thước: 40x40x20 mm, trọng lượng: 40g, - Vòng bít chống lọt nước: kích thước 12x42x5 mm, trọng lượng: 15g - Vòng cao su RTI: kích thước 130x120x4 mm, trọng lượng: 40 g - Phạm vi nhiệt độ làm việc từ -20 đến 80 độ C
502	Phốt phíp bom nước	Dạng 3M3 66-130701022 hoặc tương đương Gồm 4 chi tiết vòng bít + bạc lót + lò xo + vòng đệm, làm kín bơm nước ГA3-66 khi lắp ghép. Công suất bơm tối thiểu 5L/ph, công suất bơm tối đa 6L/ph
503	Phốt phíp bom nước	Dạng CB5 11-00-55 hoặc tương đương Bộ gồm 06 chi tiết, làm kín bơm nước CB 1211-00-55A khi lắp ghép. Công suất bơm tối thiểu 5L/ph, công suất bơm tối đa 80L/ph
504	Phốt phíp bom nước	Bộ gồm 5 chi tiết: - Vòng đệm chế tạo bằng cao su tổng hợp, đường kính ngoài 2mm, đường kính trong 14 mm, chiều dày 4,5 mm, trọng lượng: 2 g, được lắp giữa vòng đáy và cánh quạt bơm nước. Vòng đáy: Kích thước: 25x25x3 mm, trọng lượng: 7 g - Phốt dầu: Kích thước: 4x4x2 mm, trọng lượng: 4g, - Vòng bít chống lọt nước: kích thước 12x42x5 mm, trọng lượng: 15g - Vòng cao su RTI: kích thước 13x12x4 mm, trọng lượng: 4 g - Phạm vi nhiệt độ làm việc từ -2 đến 8 độ C
505	Phốt phíp bom nước	Vật liệu chế tạo: Thép, cao su tổng hợp Bộ gồm 6 chi tiết, làm kín bơm nước 236-1371-A3 khi lắp ghép. Công suất bơm tối thiểu 5L/ph, công suất bơm tối đa 7L/ph Kích thước: Chiều rộng: ,5 m Chiều cao: ,2 m Chiều dài: ,4 m Trọng lượng: ,23 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
506	Phốt vòng bi	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: Ø32xØ20 mm Môi chất: dầu nhớt Áp suất làm việc: 2-5 at
507	Pin bảng điều khiển từ xa	Kích thước: DxRx C: 120,5 × 49,5 × 21,5 mm Trọng lượng: 0,2 kg Công suất: 2000 mAh/14,4 Wh
508	Pin đại	Loại pin: Pin than/Zinc-Carbon Điện thế: 1.5 V Kích thước: 60mm x 34mm
509	Pin tiểu	Pin được sản xuất theo công nghệ Cacbon-zinc Kích thước: Chiều dài 5 cm; đường kính 1.3 cm
510	Pin tiểu	Dạng pin đũa , pin AAA Điện áp: 1,5 V Loại: pin kiềm ( alkaline) Dung lượng: 950-1000 mAh Quy cách: 2 viên/vỉ
511	Pin vuông	Kích thước: (25 x 45)mm Hình thức đóng gói: 1 viên Điện áp: 9V Dòng pin được làm từ chất liệu cacbon, không bị chảy nước
512	Ruột bút bi	Đầu ruột có nắp đậy để bảo vệ ngòi viết. Đầu bi được làm từ hợp kim cao cấp với độ bền cao. Viết trơn, êm, mực ra đều, liên tục. Viết được ít nhất 3000m (trên giấy ISO 12757)
513	Ruột bút nước	Loại mực: Mực bi nước (gel) Đường kính đầu bi: 0,5 mm Thân ruột bằng nhựa Đầu bi hợp kim, viết êm, mượt Mực ra đều, không tắc Nét viết mịn, rõ ràng Khô nhanh, hạn chế lem mực Viết nhẹ tay, phù hợp ghi chép nhiều
514	Silicagen chỉ thị	Dạng KCMΓ hoặc tương đương Đường kính hạt (2-5) mm; màu vàng; độ hút ẩm (35-40)% dùng để khử mùi, chống ẩm mốc
515	Sổ	Sổ A4 băng đầu, kích thước: (210x297)mm
516	Sổ	Sổ A4 cát đầu, bìa màu xanh kích thước (210x322)mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
517	Sổ	Sổ A5 bằng đầu, bìa màu xanh, kích thước 150x210mm
518	Sổ	Sổ A5 bằng đầu, bìa hoa, kích thước 150x210mm
519	Sơn cánh chả	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm<sup>3</sup>  Màu cánh chả  Thành phần chính: Nhựa Alkyd  Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008)  Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013)  Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ  Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)</p>
520	Sơn chống gỉ	<p>Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ  Thành phần: Chất tạo màng (20 ÷ 30)%, Bột khoáng (55 ÷ 65)%, Dung môi (10 ÷ 20) %, Phụ gia (1 ÷ 10)%  Thời gian khô bề mặt: (20 ÷ 30) phút  Thời gian sơn lớp kế tiếp: Sau 8 giờ Độ phủ lý thuyết: (13 ÷ 16) m<sup>2</sup>/ lít/ lớp</p>
521	Sơn chống gỉ	<p>Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ  Dạng sơn chống gỉ  Tỷ trọng: (1,12 ÷ 1,25) kg/l  Độ mịn: (45 ÷ 55) μm.  Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 độ C: (55 ÷ 60) giây.  Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (40 ÷ 50) μm: (18 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 0 điểm Độ bền va đập: 45 kg.cm  Độ bền uốn: 2 mm Độ cứng của màng, đo bằng bút chì, không mềm hơn: 3B  Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 65)</p>
522	Sơn dầu đỏ	<p>Màu đỏ  Thành phần chính: Nhựa Alkyd Thời gian khô: TCVN 2096:2015 + Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ + Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ + Đóng hộp 100g</p>
523	Sơn đen	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm<sup>3</sup>  Màu đen (910)  Thành phần chính:  Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008)  Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013)  Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
524	Sơn đen	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu đen Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
525	Sơn đỏ	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu sắc: Đỏ (912) Độ phủ lý thuyết: 12 m <sup>2</sup> /lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
526	Sơn đỏ	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu đỏ (885) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
527	Sơn ghi	Màu sắc: ghi nhạt Tỷ trọng: (1,12 ÷ 1,25) kg/l Độ mịn: (45 ÷ 55) μm. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 0C: (55 ÷ 60) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (40 ÷ 50) μm: (18 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 0 điểm Độ bền va đập: 45 kg.cm Độ bền uốn: 2 mm Độ cứng của màng, đo bằng bút chì, không mềm hơn: 3B Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 65)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
528	Sơn ghi	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu sắc: ghi (927) Độ phủ lý thuyết: 12 m <sup>2</sup> /lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
529	Sơn ghi	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu ghi nhạt Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
530	Sơn nhiệt đới hóa	Công nghệ Polar Bonding & Fluid Thin Film Coating (FTFC): – Tạo lớp màng mỏng bám cực tốt trên bề mặt kim loại. Thấm sâu và có khả năng bôi trơn nhẹ. Không chứa sáp hay silicones: – Giảm nguy cơ bám bụi, không gây cản trở kiểm tra bề mặt kim loại. An toàn cho thiết bị điện & điện tử: – Có thể dùng trên các kết nối điện, avionics (điều khiển, công tắc...) Không chứa chất hữu cơ bay hơi có hại (nồng độ VOC bằng 0), giúp giảm mùi và tác động môi trường so với nhiều sản phẩm khác
531	Sơn nhũ	Màu sắc: Nhũ sáng Chất tạo màng: (Nhựa Silicon và nhựa tổng hợp khác) Màng sơn khô sấy ở nhiệt độ 200°C. Độ bám dính cao trên bề mặt sắt, thép đen.
532	Sơn nhũ chịu nhiệt	Màu sắc: Nhũ sáng Chất tạo màng: (Nhựa Silicon và nhựa tổng hợp khác) Màng sơn khô sấy ở nhiệt độ 200°C. Độ bám dính cao trên bề mặt sắt, thép đen. Màng sơn đàn hồi, cứng, bền nhiệt, bền thời tiết. Định mức độ phủ sơn chịu nhiệt 1m <sup>2</sup> sơn hết 100-150g sản

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		phẩm T300 cho một lớp Đóng gói: 5kg/Lon
533	Sơn nhũ kết	Màu sắc: Trắng bạc Tỷ trọng: (1,15 ÷ 1,20) kg/l Thời gian khô ở 20 độ C: Khô se bề mặt: (50 ÷ 60) phút Khô hoàn toàn: (9 ÷ 10) giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Hàm lượng chất rắn: (28 ÷ 31)%
534	Sơn nhũ vân búa	Màu sắc: Trắng xám Tỷ trọng: (0,9 ÷ 1,05) kg/l Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 0C: (66 ÷ 68) giây. Thời gian khô với độ dày màng sơn (25 ÷ 30) µm: + Khô se bề mặt: (28 ÷ 30) phút + Khô hoàn toàn: (20 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Hàm lượng chất không bay hơi: (46 ÷ 62)%
535	Sơn nhũ vân búa	Màu sắc: Trắng xám Tỷ trọng: (0,9 ÷ 1,05) kg/l Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 0C: (66 ÷ 68) giây. Thời gian khô với độ dày màng sơn (25 ÷ 30) µm: Khô se bề mặt: (28 ÷ 30) phút Khô hoàn toàn: (20 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Hàm lượng chất không bay hơi: (46 ÷ 62)%
536	Sơn sắt mạ kẽm	Loại sơn: Sơn công nghiệp cao cấp, gốc Acrylic, 1 thành phần. Mã màu: màu trắng bóng. Bề mặt áp dụng: Sắt mạ kẽm, tôn, inox, đồng, kính, gỗ, đá, nhựa. Độ bám dính: Rất cao, không cần sơn lót. Độ bóng: Độ bóng cao. Thời gian khô sơn lớp kế tiếp từ 4-6 giờ
537	Sơn tím	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9 ÷ 1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu tím Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70 ÷ 90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
538	Sơn trắng	Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m <sup>2</sup> /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml
539	Sơn trắng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu trắng (900) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
540	Sơn trong suốt điện từ	Màu sắc: Trong suốt Tỷ trọng: (0,792 ÷ 0,800) kg/cm <sup>3</sup> Tỷ lệ cặn: 0% Tỷ lệ nước: 0%
541	Sơn vàng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu vàng Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g
542	Sơn vàng	Màu sắc: Màu vàng Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m <sup>2</sup> /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml
543	Sơn xanh	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm <sup>3</sup> Màu sắc: xanh nõn chuối

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Độ phủ lý thuyết: 12 m<sup>2</sup>/lít/lớp  Thành phần:  Chất tạo màng (30 ÷ 40%),  Bột khoáng (15 ÷ 25%),  Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%)  Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m<sup>2</sup>/lít/lớp  Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp:  Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ  Đóng hộp: 875 ml  Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008)  Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015)  Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013)  Thời gian khô:  + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ  + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ</p>
544	Sơn xanh	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm<sup>3</sup>  Màu xanh nhạt Thành phần chính: Nhựa Alkyd  Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008)  Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013)  Thời gian khô: TCVN 2096:2015 + Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ + Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ  Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g</p>
545	Sơn xanh quân sự	<p>Màu sắc: Xanh cỏ úa (xanh quân sự)  Độ mịn: (27 ÷ 30) μm.  Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 25 0C: (55 ÷ 68) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (15 ÷ 30) μm: (19 ÷ 22) màng (Số kính): ( 0,15÷ 0,16) Độ phủ của màng: (74 ÷ 80) g/cm<sup>2</sup>  Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 52,1)%giờ.  Độ bám dính của màng: 1 điểm Độ bền va đập: (45 ÷ 50) kg.cm  Độ bền uốn: 1 mm Độ cứng của</p>
546	Sơn xịt bóng	<p>Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic  Màu sắc: Trong suốt, bóng (A10)  Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút  Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ  Độ phủ: (2 ÷ 3) m<sup>2</sup>/Bình xịt  Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay</p>
547	Sơn xịt đen	<p>Nhựa Nitroxenlulo và Acrylic  Màu đen</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /chai Thành phần: Hỗn hợp Dung tích 400 ml, dạng xịt
548	Sơn xịt đỏ	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu đỏ Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
549	Sơn xịt ghi	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu ghi (A215) Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /Bình xịt Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay
550	Sơn xịt ghi	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu ghi nhạt Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /Bình xịt Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay
551	Sơn xịt ghi đậm	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu ghi nhạt Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 1) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> / Chai có dung tích 4 ml, dạng xịt
552	Sơn xịt màu đồng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu đồng Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
553	Sơn xịt màu vàng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu vàng (A241) Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m <sup>2</sup> /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
554	Sơn xịt nhũ	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu nhũ Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		m2/chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
555	Sơn xịt nhũ bạc	Sơn được đặc chế từ hỗn hợp nhựa N/C và Acrylic. Dạng bình xịt cầm tay Màu sắc: nhũ bạc Quy cách: 400ml/hộp
556	Sơn xịt nhũ đồng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu đồng (A400). Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m2/chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
557	Sơn xịt trắng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Trắng Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m2/chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
558	Sơn xịt xám	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu Xám Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m2/chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt.
559	Tấm cao su chịu nhiệt	Chất liệu: Cao su chịu nhiệt Độ dày: 1 mm Màu đen Chịu áp suất tối đa: 25 kg/cm <sup>2</sup> Chịu nhiệt độ tối đa: 350°C
560	Tấm cao su chịu nhiệt	Chất liệu: Cao su chịu nhiệt Độ dày: 2 mm Màu đen Chịu áp suất tối đa: 25 kg/cm <sup>2</sup> Chịu nhiệt độ tối đa: 350°C
561	Thanh Magie	Chất liệu: Mg (Ma giê) Kích thước: Ø21,5x14,5 Kiểu ren bắt: M3
562	Thước kẻ	Nhựa cứng trong suốt: dễ đọc vạch, nhẹ. Chiều dài: 30 cm
563	Thước kẻ	Chiều dài: 50cm Chất liệu: Nhựa PS bền, chống trầy xước
564	Túi	Dạng túi nilon có nắp và nút bấm. Sử dụng đựng những tập hồ sơ mỏng.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước 26cm x 36cm
565	Túi bóng trắng	Chất liệu: nilon Kích thước: 230x360 mm ±5% Định lượng: 320 ± 30 túi/ kg
566	Túi đựng	Chất liệu vải thô, may liền, có dây rút buộc túm miệng túi Kích thước: 60x40
567	Túi hút ẩm	Cấu tạo túi: được sản xuất từ chất liệu giấy lụa, giấy phức hợp, vải không dệt cao cấp. Hạt chống ẩm silicagel bên trong. Trọng lượng : 200gr
568	Túi hút ẩm	Cấu tạo túi: được sản xuất từ chất liệu giấy lụa, giấy phức hợp, vải không dệt cao cấp. Hạt chống ẩm silicagel bên trong. Trọng lượng : 500gr
569	Túi khuy bấm	Kích thước: A3 (297 × 420 mm) Đóng mở bằng khuy bấm/press stud: giúp giữ tài liệu chắc, tránh rơi rớt khi di chuyển. Chất liệu: nhựa PP trong suốt, bền, chống nước nhẹ, dễ thấy nội dung bên trong
570	Túi ni lon	Chất liệu: nilon Kích thước: 1500x900 mm Màu sắc: Trắng trong
571	Túi ni lon	Chất liệu: nilong kích thước: 1500 x 700 mm
572	Túi vải	Kích thước: 20x10cm, chất liệu làm từ vải màn xô, có 1 đầu thít cố định
573	Vải bạt	Loại bạt có cấu trúc 3 lớp: lớp vải dệt ở giữa và 2 lớp tráng nhựa ở 2 mặt Màu xanh quân sự Định lượng độ dày: 220g/m <sup>2</sup> Khô bạt: 0,8m
574	Vải bạt chống thấm	Màu sắc : Xanh bộ đội Định lượng : 170gram Khô rộng : 6 mét Chiều dài : 50 mét
575	Vải dán	Chất liệu: Capton Chịu nhiệt: khoảng -73°C đến +260°C (ngắn hạn có thể tới ~300°C) Cách điện: Rất tốt (điện áp đánh thủng cao) Chống hóa chất: Axit, kiềm nhẹ, dung môi
576	Vải dán	Chất liệu: cotton

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bề rộng: 1 m Màu nâu Độ dày: 1 mm
577	Vải màn	Chất liệu: polyester Chống sáng: > 90% Bề rộng: 1 m
578	Vải phin	Khổ vải phin có loại khổ 100 cm Vải phin màu trắng 100% cotton.
579	Vecni cách điện	Trọng lượng 4kg/1 thùng Cấp chịu nhiệt F (155°C) Màu sắc vàng trong Khả năng cách điện trong hai sản phẩm là tương đồng như nhau Không thấm nước khô nhanh trong không khí (từ 16-60 phút)
580	Vở kẻ ngang	Kích thước: 175 x 250 (±2mm) Số trang: 72 trang cả bìa Định lượng: 58g/m <sup>2</sup> Độ trắng: 82 - 84%ISO
581	Vở kẻ ngang	Chất liệu: Giấy Số trang: 72 Kích thước: (175 x 250) mm ± 2 mm
582	Vở kẻ ngang	Kích thước: 210x 297 (±2mm) Số trang: 120 trang cả bìa Định lượng: 58g/m <sup>2</sup> Độ trắng: 84%ISO
583	Vở kẻ ngang	Kích thước: 210x 297 (±2mm) Số trang: 200 trang cả bìa Định lượng: 58g/m <sup>2</sup> Độ trắng: 84%ISO
584	Xà phòng	Thành phần chính: Anionic surfactants, nonionic surfactants, zeolite, enzymes, chất làm trắng quang học, hương liệu Dạng sản phẩm: Dạng bột, màu trắng ngà hoặc xanh nhạt Độ pH (dung dịch 1%) Khoảng 10–11 Mùi hương: Hương nắng mai, hương comfort, tinh dầu thơm Hiệu quả giặt: Loại bỏ đến 100% vết bẩn Khả năng hòa tan Tốt trong nước lạnh và nước ấm
585	Xi phong Inox	Lỗ thoát: Ø34 Chất liệu: nhựa Inox, Gioăng cao su Kích thước: 32x30cm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
586	Xô nhựa	Được làm từ nhựa PP 100% Dung tích: 10L

### **Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.